



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025



Tháng 4-2025

Số: /BC-CCTK

Đắk Lắk, ngày tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và Quý I năm 2025
tỉnh Đắk Lắk

Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2025 có nhiều chuyển biến tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) vượt kịch bản đề ra. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng, nguồn cung hàng hóa phục vụ lễ tết được đảm bảo, giá cả ổn định; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tăng cao. Thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc. Sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 vượt kế hoạch và tăng so với cùng kỳ, giá các sản phẩm nông nghiệp như: cà phê, hồ tiêu, lúa duy trì ở mức cao đã làm tăng thu nhập người dân, doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp của tỉnh. Đặc biệt, trong tháng 3/2025, tỉnh đã tổ chức thành công Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025 và Kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk đã thu hút lượng lớn khách du lịch đến với tỉnh và thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển. Công tác an sinh xã hội, chăm sóc người có công, giảm nghèo, thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát tiếp tục được quan tâm, triển khai kịp thời. Quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường và cải cách hành chính được tích cực thực hiện. Quốc phòng được tăng cường; chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới được giữ vững.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế vượt kịch bản tăng trưởng đề ra song sản xuất kinh doanh phần lớn các ngành, lĩnh vực chưa đạt kỳ vọng, chưa có nhiều đột phá. Chi đầu tư phát triển giảm 18,32% so với cùng kỳ năm trước. Giải ngân vốn đầu tư công mặc dù tăng song vẫn có những hạn chế nhất định. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa có nhiều khởi sắc, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tiếp tục tăng so với cùng kỳ. Việc thực hiện đề án sáp nhập, giải thể theo quy định để tinh gọn bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, dẫn đến bộ máy quản lý, cơ cấu tổ chức thay đổi nên việc liên hệ kết nối triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch còn vướng mắc. Thiên tai, dịch bệnh ở người và gia súc; vi phạm trật tự an toàn giao thông vẫn còn xảy ra ở một số địa phương.

Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

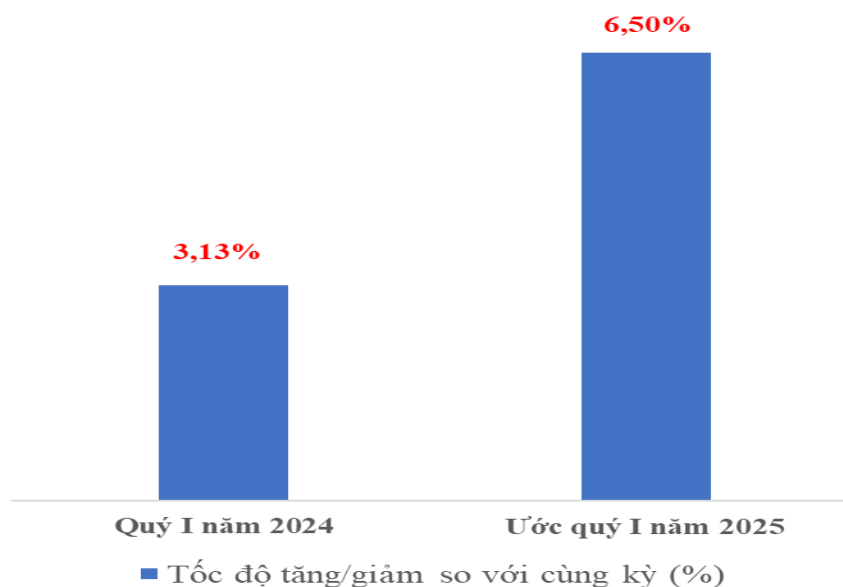
A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) quý I/2025 của tỉnh tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng trưởng ấn tượng, thể hiện được sự quyết tâm của chính quyền và người dân tỉnh trong việc thực hiện thắng lợi kế hoạch tăng trưởng kinh tế 8% trong năm 2025. Trong đó, khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh với mức đóng góp lớn nhất trong các khu vực của nền kinh tế.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2010) ước quý I/2025 đạt 12.706,7 tỷ đồng, **tăng 6,5%** so với cùng kỳ năm trước, (Kịch bản 6,21%), là mức tăng trưởng cao trong giai đoạn năm 2024-2025, đạt 18,57% so với kế hoạch, đứng thứ 3 trong khu vực Tây Nguyên. Trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt gần 3.724 tỷ đồng, tăng 5,14%, đạt 14,94 kế hoạch, đóng góp 22,48% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế¹; Khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 2.201,9 tỷ đồng, tăng 11,72%, đạt 19,24% so kế hoạch, đóng góp 28,51%; Khu vực dịch vụ đạt 6.196,5 tỷ đồng, tăng 6,85%, đạt 20,97% kế hoạch, đóng góp 49,01% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế quý I giai đoạn 2024-2025 (%)

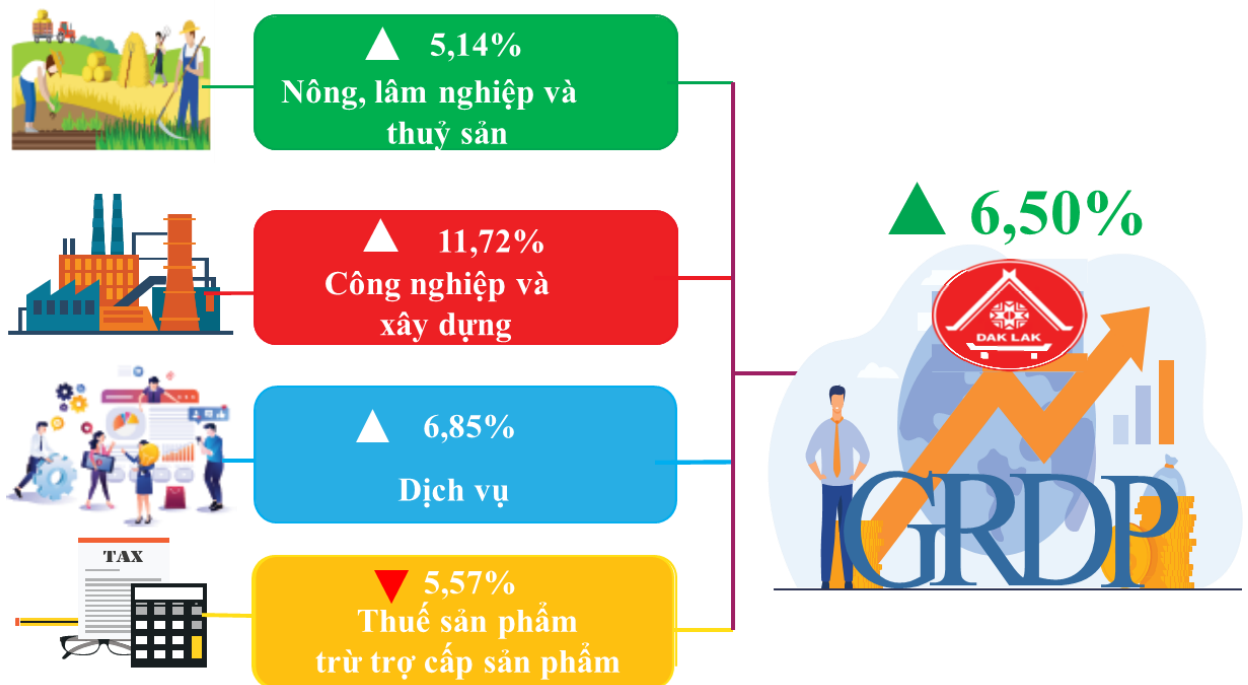


Bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế tỉnh cho ta thấy *khu vực dịch vụ* chính là điểm sáng nhất với tốc độ tăng trưởng 6,85%, đóng góp lớn nhất 3,32 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Xét về mức độ đóng góp của các ngành trong khu vực dịch vụ cho thấy ngành giáo dục đã vượt

¹Nền kinh tế chỉ tính mức đóng góp của 03 khu vực, loại trừ thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

ngành bán buôn bán lẻ (+0,54 điểm phần trăm và tăng 4,43% so với cùng kỳ) vươn lên đóng góp lớn nhất với mức 0,62 điểm phần trăm và tăng 9,41%; ngành hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm và ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội cùng đóng góp là 0,51 điểm phần trăm với mức tăng lần lượt là 7,81% và 11,03%. Ngành dịch vụ lưu trú ăn uống tiếp tục tăng trưởng 11,88%, đóng góp 0,26 điểm. Một số ngành khác tác động tích cực và tăng trưởng của khu vực dịch vụ như thông tin và truyền thông đóng góp 0,25 điểm; ngành kinh doanh bất động sản ngành và ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ cùng đóng góp 0,15 điểm...Mặc dù không có ngành nào tăng trưởng âm tuy nhiên một số ngành còn lại tăng thấp hoặc đóng góp ít như: ngành vận tải kho bãi đóng góp 0,14 điểm; ngành y tế và hoạt động cứu trợ chỉ tăng 2,98%; nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng 1,85% so với cùng kỳ năm trước...

Hình 2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế quý I/2025 (%)



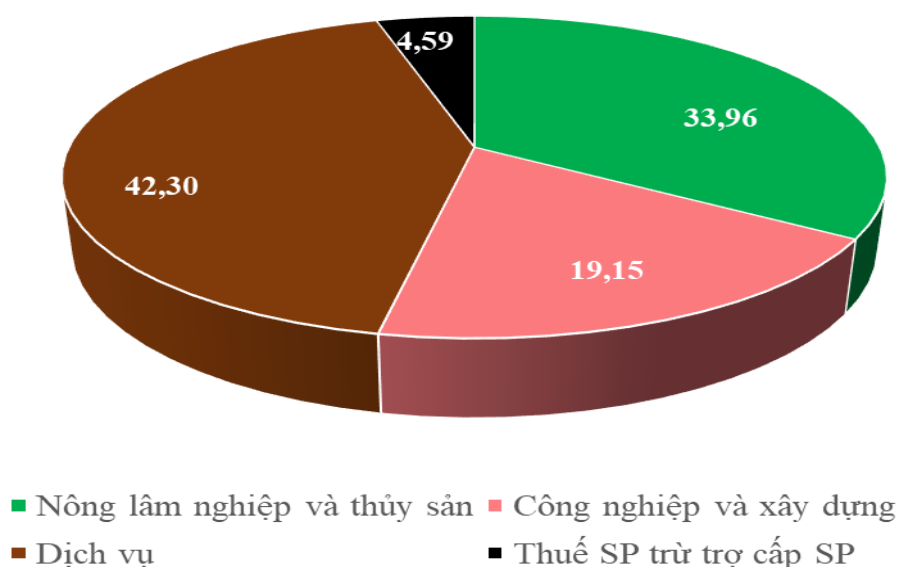
Nếu như cuối năm 2023, *khu vực công nghiệp – xây dựng* chỉ đứng thứ 3 trong mức độ đóng góp thì đến quý I/2025 khu vực này đã có sự chuyển mình khi vươn lên vị trí thứ 2 về mức độ đóng góp là 1,94 điểm phần trăm, tốc độ tăng trưởng tăng 11,72% chủ yếu là do đóng góp của ngành công nghiệp (1,57 điểm, tăng 13,85%). Nổi bật trong ngành công nghiệp, chính là ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ấn tượng 19,22% so với cùng kỳ, đóng góp 1,25 điểm là do trong kỳ trên địa bàn tỉnh không xảy ra hiện tượng hạn hán, nguồn nước cung cấp cho các nhà máy thủy điện dồi dào, bên cạnh đó các công trình điện gió, điện mặt trời hoạt động ổn định. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tuy tăng trưởng song

biên độ tăng đã giảm nhiều so với thời điểm cuối năm 2024 và chỉ đóng góp 0,31 điểm. Dự báo trong năm 2025 ngành này sẽ tiếp tục chịu tác động của giá nguyên, nhiên vật liệu tăng cao, đơn hàng bị giảm, thị trường xuất, nhập khẩu bị sụt giảm do căng thẳng chính trị giữa các quốc gia lớn trên thế giới. Tương tự, ngành cung cấp nước, hoạt động xử lý rác thải chỉ tăng 6,53%, đóng góp 0,03 điểm; ngành khai khoáng lại có bước thụt lùi khi giảm 6,7%, làm giảm 0,02 điểm đóng góp vào toàn ngành công nghiệp. Riêng đối với ngành xây dựng duy trì ổn định tăng 7,09%, đóng góp 0,37 điểm là do các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh đã và đang đưa vào thi công, thực hiện.

Có sự sụt giảm, khi chỉ đứng ở vị trí cuối cùng trong đóng góp vào vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế là *khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản* với 1,53 điểm phần trăm, trong đó ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo với mức tăng 5,20%, đóng góp 1,51 điểm phần trăm. Trong kỳ, điều kiện thời tiết, khí hậu nhìn chung vẫn thuận lợi nên diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng vẫn tăng so với cùng kỳ. Đặc biệt giá các loại nông sản, hoa quả như tiêu, điều, cà phê, sầu riêng đều tăng đã góp phần ổn định thu nhập cho người dân, nâng cao giá trị sản phẩm. Ngành lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì mức đóng góp ổn định. Tuy nhiên giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi vẫn đang ở mức cao ít nhiều đã tác động đến quá trình sản xuất của khu vực này.

So với cùng kỳ năm trước, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế còn lại giảm 5,46%; thuế nhập khẩu giảm 34,81% đã làm cho cho *Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm* quý I/2025 giảm 5,57% và làm giảm đóng góp 0,29 điểm vào vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế là do chỉ số giảm phát tăng.

Hình 3. Cơ cấu tổng sản phẩm (theo giá hiện hành) quý I/2025 (%)



Chuyển dịch cơ cấu kinh tế quý I/2025 (theo giá hiện hành): Giá trị tổng sản phẩm ước đạt 30.897,7 tỷ đồng, đạt 19,38% kế hoạch cả năm. Trong đó: Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản ước đạt gần 10.492 tỷ đồng, đạt 16,58% kế hoạch, chiếm 33,49% trong giá trị tổng sản phẩm; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 5.918,2 tỷ đồng, đạt 20,42% so kế hoạch, chiếm 19,15%; Khu vực dịch vụ đạt 13.068,6 tỷ đồng, đạt 21,28% kế hoạch cả năm, chiếm 42,30%. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt gần 1.418,9 tỷ đồng, đạt 24,44% kế hoạch năm, chiếm 4,59%, trong tổng cơ cấu tổng giá trị sản phẩm.

Nhìn chung, chuyển dịch cơ cấu kinh tế quý I/2025 diễn ra vẫn còn chậm, Khu vực nông nghiệp và dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Song so với cùng kỳ các năm trước, tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng đã có sự gia tăng đáng kể (tăng từ 1-2%). Dự báo tỷ trọng khu vực công nghiệp sẽ tăng khi các dự án công nghiệp của tỉnh được thi công thực hiện và hoàn thành trong giai đoạn sắp tới

2. Nhận định về tăng trưởng kinh tế quý II và 6 tháng năm 2025

Tăng trưởng kinh tế quý I/2025 của tỉnh đạt mức 6,5% vượt kế hoạch đề ra 0,29 điểm phần trăm chính là tiền đề rất quan trọng để nền kinh tế tỉnh tạo đà phát triển. Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2025, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản được dự báo sẽ tiếp đà tăng trưởng tích cực. Tuy vậy, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thời tiết biến động thất thường, ngành Nông nghiệp cũng cần phải chủ động triển khai đồng bộ nhiều giải pháp hiệu quả để ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước, từ đó tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng ổn định của khu vực này như những năm qua. Một số công trình trọng điểm lớn của tỉnh tiếp tục được đầu tư và thực hiện như: Xây dựng Khu công nghiệp Phú Xuân, huyện xã Ea Drong, huyện Cư M'gar; Dự án Tổ hợp Trung tâm thương mại - khách sạn - nhà ở Eco Palace Buôn Ma Thuột. Hai dự án quy mô lớn này, với tổng vốn đầu tư hơn 3.200 tỉ đồng, hứa hẹn trở thành đòn bẩy quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Bên cạnh đó dự án đường Hồ Chí Minh đoạn tránh Đông thành phố Buôn Ma Thuột và dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, hồ thủy lợi Ea Tam, Đường cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà đã và đang trong quá trình đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư và được dự đoán sẽ đạt được kế hoạch đề ra. Ở một diễn biến khác, 4 dự án Nhà máy điện gió Cư Né 1, Cư Né 2, Krông Búk 1, Krông Búk 2 tại tỉnh Đắk Lắk được dự báo sẽ đi vào hoạt động phát điện trong thời gian sớm nhất sẽ đóng góp lớn vào sự phát triển của Khu vực công nghiệp - Xây dựng. Khu vực dịch vụ được dự báo vẫn là điểm sáng trong quý II và 6 tháng năm 2025; một số ngành thương mại có thể duy trì đà tăng trưởng bởi các chính sách thương mại và thúc đẩy tiêu dùng nội địa như: bán buôn bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, bất động sản... Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) 6 tháng đầu năm 2025 sẽ đạt 6,8-7%.

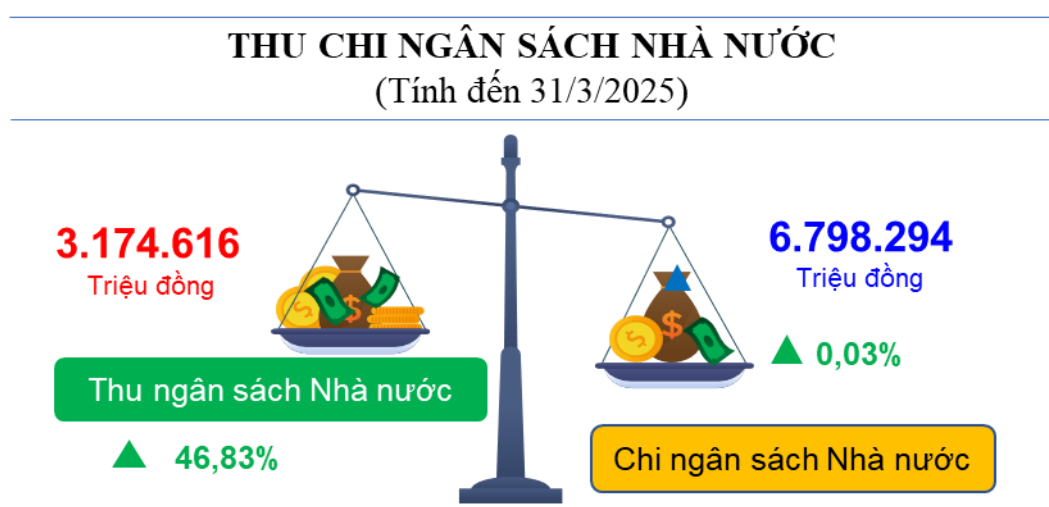
2. Tài chính, ngân hàng

2.1. Thu - chi Ngân sách nhà nước (NSNN)

Thu ngân sách nhà nước trong quý I /2024 tiếp tục tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng mạnh nhất là thu nội địa (+48,76%) do thu biện pháp tài chính tăng. Chi ngân sách nhà nước đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã tăng cường chỉ đạo quản lý thu thuế trên địa bàn tỉnh tăng cường các biện pháp thu ngân sách Nhà nước năm 2025.

Hình 4. Thu chi ngân sách Nhà nước



Thu ngân sách đến hết ngày 31/3/2025: Tổng thu cân đối NSNN thực hiện 3.174.616 triệu đồng, đạt 40,40% dự toán TW và đạt 35,27% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 46,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó thu nội địa ước đạt 3167.635 triệu đồng, đạt 40,70% dự toán TW và đạt 35,56% dự toán HĐND tỉnh, tăng 48,76%. Thu nội địa tăng cao nhờ đóng góp của thu thuế, phí và lệ phí 2.131.538 triệu đồng, đạt 37,62% dự toán TW và đạt 36,96% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 22,37%; Thu biện pháp tài chính 971.427 triệu đồng, đạt 49,78% dự toán TW giao và đạt 32,80% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 185,26%², trong đó cấp quyền sử dụng đất tăng 212,64%; Thu xổ số kiến thiết 64.670 triệu đồng, đạt 39,19% dự toán TW và 35,93% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 37,91% so với cùng kỳ năm trước. Thu xuất, nhập khẩu đạt 6.981 triệu đồng, đạt 9,31% dự toán TW và 7,59% dự toán HDND, giảm 78,71% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách đến hết ngày 31/3/2025: Tổng chi ngân sách địa phương 6.798.294 triệu đồng, đạt 25,39% dự toán TW giao và đạt 24,12% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển

² Trong đó, tỉnh đã bán đấu giá thành công trụ sở Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Lắk (cũ) với số tiền hơn 568,7 tỷ đồng. Trong đó tài sản gắn liền với đất hơn 53,4 tỷ đồng, giá trị quyền sử dụng đất hơn 515 tỷ đồng.

3.073.713 triệu đồng, đạt 41,56% dự toán TW giao và đạt 36,50% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 18,32%. Tổng chi thường xuyên 3.724.581 triệu đồng, đạt 19,65% dự toán TW giao và đạt 19,35% dự toán HĐND giao, tăng 22,79%; chi trả nợ lãi, chi dự phòng và chi tạo nguồn tiền lương không phát sinh.

2.2. Hoạt động ngân hàng

Mặc dù thực hiện sát nhập, tin gọn bộ máy song Ngân hàng nhà nước khu vực XI vẫn tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng trong năm 2025; Chỉ đạo các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát và xử lý nợ xấu; Chỉ đạo các ngân hàng thương mại trên địa bàn tăng cường các biện pháp quản lý rủi ro đối với mở và sử dụng tài khoản thanh toán, ví điện tử. Chỉ đạo các ngân hàng thương mại trên địa bàn báo cáo tình hình triển khai, thực hiện ứng dụng dữ liệu dân cư trong đánh giá khả tín khách hàng vay phục vụ cho vay an sinh xã hội; trong hoạt động ngân hàng...

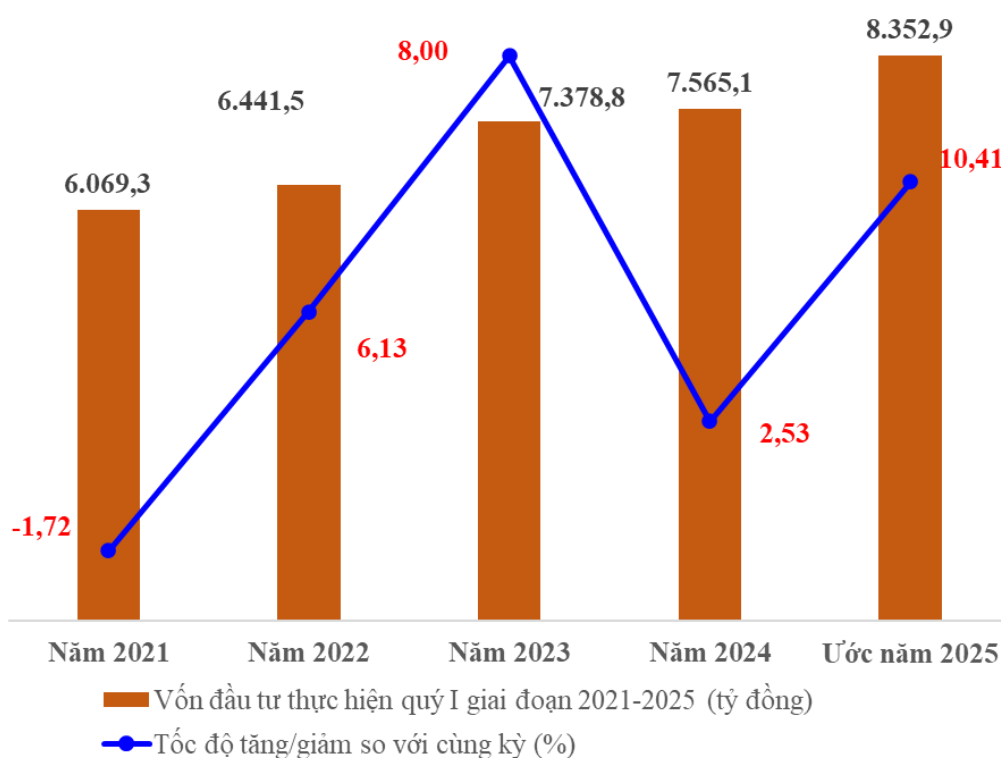
Ước quý I/2025, tổng nguồn vốn huy động ước đạt 98.500 tỷ đồng, tăng 17,96% so với cùng kỳ và tăng 1,77% so với cuối năm 2024, đạt 89,55% so với kế hoạch; tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn ước đạt 174.200 tỷ đồng, tăng 14,76% so với cùng kỳ và tăng 2,14% so với cuối năm 2024, đạt 91,68% so với kế hoạch; nợ xấu chiếm 1,05% tổng dư nợ cho vay. Dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh ước đạt 8.212 tỷ đồng, tăng 9,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ cho xuất khẩu đạt 5.100 tỷ đồng, tăng 82,14% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư và xây dựng

3.1. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện quý I/2025 trên địa bàn tỉnh cơ nhiều tín hiệu tích cực khi mà 3/3 khu vực kinh tế đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy các chính sách và giải pháp thúc đẩy đầu tư và giải ngân vốn của Chính phủ cũng như UNND tỉnh đang phát huy hiệu quả. Dự báo nguồn vốn khu vực này sẽ tiếp tục tăng trưởng trong quý II và 6 tháng năm 2025.

Hình 5. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện quý I giai đoạn 2021-2025



Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I/2025 ước đạt 8.352,9 tỷ đồng, giảm 26,01% so với quý IV/2024. So với cùng kỳ năm trước tăng 10,41%, đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2021-2025, đạt 17,45% so với kế hoạch, chiếm 27,03% GRDP quý I/2025. Trong đó, nguồn vốn nhà nước đạt 2.340 tỷ đồng, chiếm 28,01% tổng vốn, tăng 38,13% so với cùng kỳ năm trước. Đây là một điểm sáng nhất trong quá trình giải ngân vốn đầu tư của tỉnh. Vốn dân cư và tư nhân đạt 5.552,7 tỷ đồng, chiếm 66,48% tổng vốn, tăng 8,41%. Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 460,2 tỷ đồng, tăng 55,61% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện quý I/2025 chia theo khu vực kinh



Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 3/2025 đạt 659,0 tỷ đồng, tăng 25,74% so với tháng trước, tăng 40,63% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn cấp tỉnh đạt 545,8 tỷ đồng, tăng 9,60% và tăng 62,59%; nguồn vốn cấp huyện đạt 113,3 tỷ đồng, tăng 332,88% và giảm 14,80%. Tính chung quý I/2025, thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn ước đạt gần 1.780 tỷ đồng, bằng 17,90% kế hoạch năm, tăng 38,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.472,4 tỷ đồng, chiếm 81,81% tổng nguồn vốn, tăng 60,66% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 327,3 tỷ đồng, chiếm 18,19%, giảm 15,10%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã không phát sinh. Việc thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước quý I/2025 tăng là do là các dự án chuyển tiếp đã hoàn thiện và các dự án trong năm kế hoạch đang được đẩy nhanh tiến độ.

Năm 2025 là năm về đích của kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025 và với mục tiêu tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2025 là trên 8% thì việc hoàn thành tốt kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 là vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với các doanh nghiệp tập trung tháo gỡ những vướng mắc trong thủ tục hành chính cũng như công tác giải phóng mặt bằng của các dự trọng điểm đồng thời tăng cường hơn nữa việc thi công thực hiện các dự án lớn, trọng điểm được chuyển tiếp từ năm trước qua.

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà) ước thực hiện 534.402 triệu đồng; Xây dựng Hệ thống chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030 ước thực hiện 88.386 triệu đồng; Bệnh viện đa khoa Thị xã Buôn Hồ ước thực hiện 104.269 triệu đồng; Nâng cấp Khoa Ung bướu thành Trung tâm Ung Bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên ước thực hiện 84.029 triệu đồng; Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán ước thực hiện 32.246 triệu đồng; Hồ thủy lợi Ea Tam ước thực hiện 18.417 triệu đồng; Trường THPT Dân tộc Nội trú Đam San (giai đoạn 02) ước thực hiện 27.865 triệu đồng; hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmăl, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 15.287 triệu đồng...

Hoạt động xúc tiến đầu tư: Công tác xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư, thực hiện dự án tại tỉnh. Trong quý, có 34 nhà đầu tư tìm hiểu môi

trường đầu tư của tỉnh, trong đó có 01 đoàn NĐT nước ngoài³ và 33 nhà đầu tư trong nước⁴. UBND tỉnh đã phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư cho 04 dự án với tổng số vốn đầu tư 115,9 tỷ đồng, tăng 01 dự án so với cùng kỳ năm 2024; quyết định điều chỉnh 08 dự án, trong đó có 01 dự án tăng tổng vốn đầu tư là 48 tỷ. Tại Khu công nghiệp Hòa Phú, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh đã điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 03 dự án, điều chỉnh nhà đầu tư 01 dự án.

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): UBND tỉnh đã quyết định phê duyệt dự án “Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia ReDD+ tại tỉnh Đắk Lắk” và thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đối với các dự án đang vận động. Tiếp tục phối hợp, tham mưu kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện cho chương trình, dự án ODA triển khai thực hiện các dự án và giải ngân vốn ODA đúng tiến độ, kế hoạch năm 2025.

Viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGO): UBND tỉnh đã phê duyệt tiếp 03 khoản viện trợ mới với tổng vốn viện trợ hơn 700 triệu đồng. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh đang triển khai 26 khoản viện trợ với tổng giá trị hơn 182,8 tỷ đồng, tương đương hơn 8 triệu USD, trong đó có 19 khoản viện trợ thuộc nguồn thu NSNN với tổng giá trị 151 tỷ đồng, tương đương hơn 6,7 triệu USD.

Tình hình đầu tư tại các cụm công nghiệp (CCN): Hạ tầng khu, cụm công nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư⁵. UBND tỉnh đã tổ chức Lễ động thổ xây dựng Dự án Khu công nghiệp Phú Xuân nhân dịp Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025 và ban hành Quyết định thành lập Cụm công nghiệp Buôn Chấm, huyện Krông Ana. Đối với các cụm công nghiệp đang hoạt động, có 179 dự án đầu tư và đã có chủ trương đăng ký đầu tư, thu hút khoảng 6.500 lao động làm việc; tỷ lệ lấp đầy khoảng 92%. Bên cạnh đó, tại Cụm công nghiệp Tân An 2 đã động thổ Dự án Nhà máy cà phê Trung Nguyên Legend lớn nhất Đông Nam Á.

3.2. Xây dựng

Trong quý I/2025 các công trình xây dựng chủ yếu là công trình chuyển tiếp từ năm, quý trước đã đi vào hoạt động. Bên cạnh đó những dự án mới như

³ Đoàn nhà đầu tư Hàn Quốc do Công ty TNHH Dịch vụ Marketing & Business V-International làm đại diện đoàn đến khảo sát, tìm hiểu về việc đầu tư dự án sân golf tại tỉnh.

⁴ Liên danh Công ty CP Tập đoàn Tài Tâm và Công ty TNHH MTV ĐT Năng lượng Hoàng Hải Quảng Trị; Công ty CP Tập đoàn IPC và Công ty CP Xây dựng và Phát triển Tây Nguyên; Công ty CP Tập đoàn T&T; Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thái Hòa; Công ty CP Năng lượng XCE; Công ty CP Thủy điện Đắkrông; Công ty CP Tập đoàn Mường Thanh; Công ty CP TTH Group,...

⁵ Về tình hình xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung: Cụm công nghiệp Tân An 1 và 2 đạt trên 95% khối lượng tổng thể, hiện nay đang tiếp tục triển khai cây men vi sinh, bùn hoạt tính xử lý và đấu nối nguồn nước thải từ các nhà máy để phục vụ cho công tác vận hành thử; Cụm công nghiệp Ea Đar đã hoàn thành thi công và tiếp tục thực hiện công tác đấu nối với các nhà máy đang hoạt động trong cụm. Đối với Cụm công nghiệp Ea Lê hiện đang thực hiện công tác giải phóng mặt bằng phục vụ đầu tư xây dựng đường giao thông nội bộ.

đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước đang được đầu tư để thi công và hoàn thiện đã làm cho giá trị sản xuất ngành xây dựng quý I/2025 duy trì được đà tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước⁶.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý I/2025 (giá so sánh 2010), ước đạt 2.416,1 tỷ đồng, giảm 44,16% so với quý IV/2024, tăng 7,40% so cùng kỳ. Trong đó, công trình xây dựng nhà các loại đạt 1.139,4 tỷ đồng, chiếm 47,16% tổng giá trị sản xuất, tăng 15,33% so với cùng kỳ năm trước; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 1.159,3 tỷ đồng, chiếm 47,98%, tăng 2,40%; công trình hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 117,4 tỷ đồng, giảm 9,44% so với cùng kỳ năm trước.

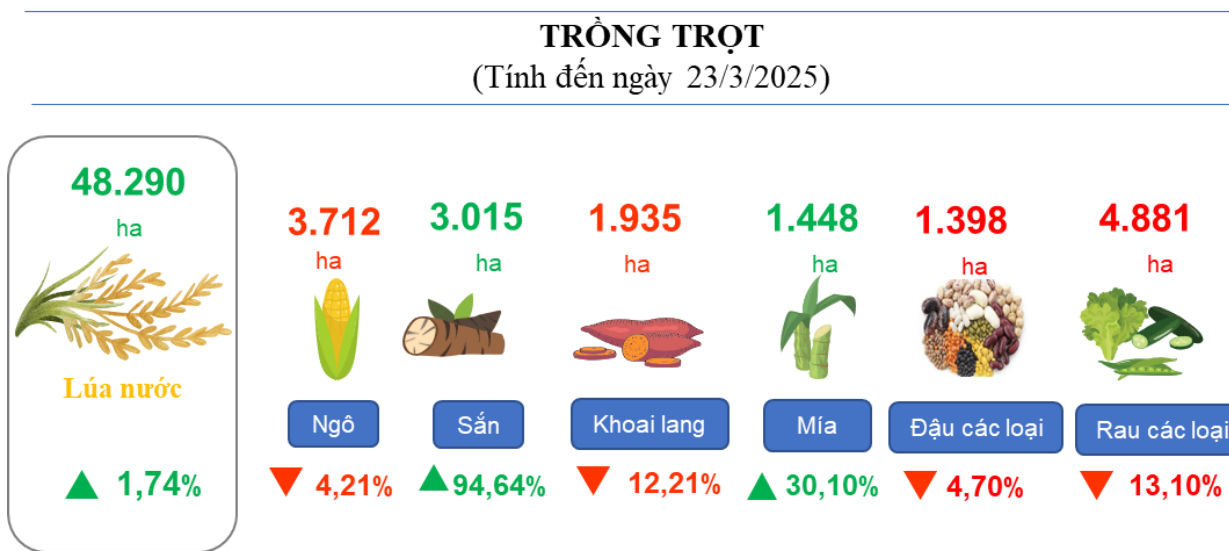
4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong quý I/2025, ngành nông nghiệp và các địa phương của tỉnh đã chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; tiếp tục tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Công tác triển khai hỗ trợ, cấp mã số vùng trồng để nâng cao giá trị cho sản phẩm nông nghiệp của tỉnh được quan tâm thực hiện. Giá các loại nông sản chủ lực của tỉnh như tiêu, điều, cà phê... tăng cao so với cùng kỳ đã góp phần rất lớn trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp. Sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 vượt kế hoạch. Sau Tết nguyên đán Ất Tỵ, các hộ chăn nuôi đang tập trung vào công tác tái đàn, nhu cầu thực phẩm phục vụ lễ tết tăng cao. Bên cạnh việc khai thác lâm sản thường kỳ thì công tác phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ rừng trong mùa khô luôn được chú trọng. Sản xuất thủy sản ổn định, nguồn nước vẫn đảm bảo cho công tác nuôi trồng và khai thác của người dân.

4.1. Vụ Đông xuân 2024-2025: Toàn tỉnh đã gieo trồng được 69.360 ha cây trồng các loại, vượt 10,10% so với kế hoạch, tăng 0,27% so với chính thức Đông Xuân năm trước. Trong đó, lúa nước 48.290 ha, vượt 7,31% so với kế hoạch, tăng 1,74%; ngô 3.712 ha, vượt 1,14% so với kế hoạch, giảm 4,21%; khoai lang 1.935 ha, vượt 1,84% so với kế hoạch, giảm 12,21%; sắn 3.015 ha, vượt 131,92% so với kế hoạch, tăng 94,64%; cây mía 1.448 ha, vượt 44,80% kế hoạch, tăng 30,10%; đậu các loại 1.398 ha, vượt 28,26% so với kế hoạch, giảm 4,70%; rau các loại 4.881 ha, đạt 97,62% so với kế hoạch, giảm 13,10%; cây thuốc lá 1.636 ha, vượt 42,26% kế hoạch, giảm 0,85% so với cùng kỳ năm trước.

⁶ Một số công trình nổi bật trong kỳ như: Công trình Đường tránh đông QL14-QL26 ước thực hiện 35.682 triệu đồng; đường giao thông gói thầu số 2 ước 11.544 triệu đồng; Ổn định khu dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Ea Yieng, huyện Krông Pắc 11.300 triệu đồng;

Hình 7. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm chủ yếu



Sản xuất vụ Đông Xuân năm nay vượt kế hoạch đề ra và tăng so với cùng kỳ năm trước là do điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, nguồn nước dồi dào, cơ cấu cây trồng thay đổi do bị tác động bởi giá nông sản, đặc biệt là diện tích ngô, khoai lang, thuốc lá, rau, đậu các loại... Nhằm đảm bảo sản xuất vụ Đông xuân năm 2024-2025 thắng lợi, ngành Nông nghiệp tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với người dân tăng cường gia cố, cải tạo hệ thống kênh mương dẫn nước, đảm bảo nguồn nước tưới cho cây trồng, các địa phương tiếp tục chăm sóc và phòng ngừa dịch bệnh trên tổng diện tích đã gieo trồng.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng (⁷). Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

⁷ Trên lúa Đông Xuân: Nghẹt rễ TLH 5-25%, diện tích nhiễm (DTN) 07 ha (Ea Kar); bệnh đốm sọc vi khuẩn TLH 5-16%, DTN 3,4 ha (Ea Kar); chuột TLH 5-16%, DTN 03 ha (Ea Kar); sâu cuốn lá lớn TLH 8-16%, DTN 2,2 ha (Ea Kar); bệnh khô vằn TLH 5-15%, DTN 02 ha (Ea Súp) tăng 02 ha so với kỳ trước; rầy nâu TLH 8-12%, DTN 1,8 ha (Ea Kar) tăng 1,8 ha so với kỳ trước;






Trên cây cà phê: Rệp sáp TLH 3-25%, DTN 16,5 ha (Krông Búk, Cư Kuin, Ea Kar, Ea H'leo) tăng 02 ha so với kỳ trước; bệnh khô cành TLH 1-35%, DTN 4,9 ha (Ea Kar, Ea H'leo) giảm 3,7 ha so với kỳ trước; bệnh gỉ sắt TLH 3-10%, DTN 4,3 ha (Krông Búk, Ea H'leo); bệnh nấm hồng TLH 3-25%, DTN 3,8 ha (Ea Kar, Ea H'leo) giảm 2,3 ha so với kỳ trước; bệnh đốm mắt cua TLH 3-5%, DTN 2,5 ha (Ea H'leo)

Trên cây Hồ tiêu: Bệnh chết chậm TLH 1-10%, DTN 17,3 ha (Cư M'gar, Krông Năng, Krông Pắc) tương đương so với kỳ trước; bệnh đốm táo TLH 4-35%, DTN 13 ha (Ea Kar, Krông Pắc) giảm 1 ha so với kỳ trước; bệnh chết nhanh TLH 5-12%, DTN 1,2 ha (Ea Kar); tuyến trùng TLH 3-7%, DTN 3 ha (Krông Pắc).

4.2. Cây công nghiệp lâu năm

Cây cà phê: Hiện nay, các địa phương đang tập trung cắt cành, tạo tán và tưới đọt 3, nguồn nước tưới cho cây cà phê và các loại cây khác mùa khô vẫn được đảm bảo đầy đủ. Tuy nhiên, trong kỳ ở một số địa phương đã xảy ra hiện tượng mưa trái mùa ít nhiều đã tác động đến quá trình ra hoa, đậu quả của cây cà phê.

Hình 8. Cây lâu năm

Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu so với cùng kỳ				
Cà phê	Cao su	Tiêu	Điều	Sầu riêng
				
214.006 ha ▲ 0,90%	29.583 ha ▼ 8,05%	27.730 ha ▼ 2,98%	27.486 ha ▲ 5,02%	38.800 ha ▲ 18,34%

Cây cao su: Diện tích cao su toàn tỉnh là 29.583 ha, giảm 8,05% so với cùng kỳ năm trước. Tháng 3 hàng năm là thời gian cây cao su thay lá nên hầu hết các vườn cây nghỉ khai thác theo chu kỳ để bảo dưỡng vườn cây nên không có sản lượng mủ khai thác. Sản lượng mủ cao su khai thác trong quý I/2025 đạt 5.726 tấn (chủ yếu của 03 công ty cao su), tăng 2,20% so với cùng kỳ năm trước. Do giá mủ cao su vẫn ở mức thấp nên cao su tiểu điền hầu như không khai thác.

Cây tiêu: Hiện nay, các địa phương trên địa bàn tỉnh đang vào mùa thu hoạch tiêu, dự báo sản lượng tiêu năm nay đạt 74.827 tấn, tăng 0,26% so với cùng kỳ năm trước do diện tích cho sản phẩm tăng. Dự báo trong những thời gian tới diện tích cây tiêu trồng mới sẽ tăng mạnh do giá tiêu hiện nay đang ở mức khá cao từ 160.000-162.000 đồng/kg.

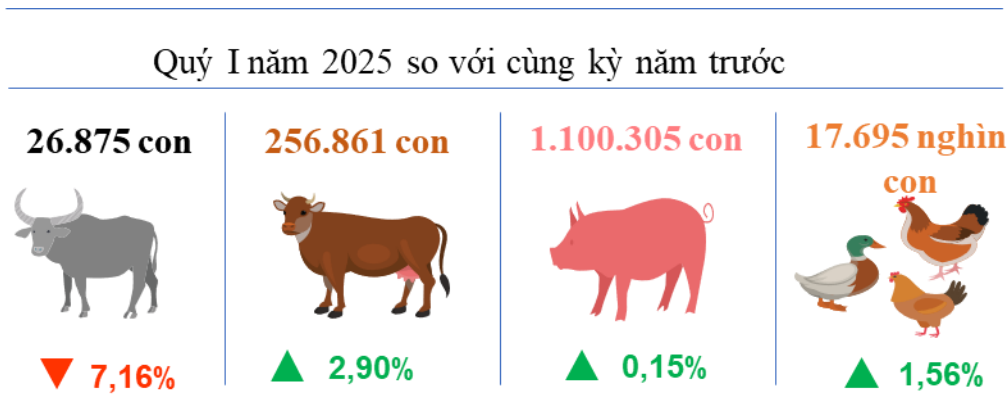
Cây lâu năm khác: Hiện nay, *cây điều và cây sầu riêng* trong đang giai đoạn ra hoa và đậu quả. Các địa phương trong tỉnh đang tập trung chăm sóc như phun thuốc đón ra hoa đậu quả, phòng trừ sâu bệnh nhằm nâng cao năng suất và sản lượng. Dự báo trong thời gian tới, diện tích 02 loại cây này sẽ tiếp tục tăng do giá điều và sầu riêng được kỳ vọng vẫn sẽ duy trì ở mức cao, người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

4.3. Về chăn nuôi, thú y

Trong quý I/2025, ngành chăn nuôi của tỉnh tập trung vào công tác tái đàn sau dịp Tết nguyên đán Ất Tỵ, trong đó tăng cường sử dụng nguồn thức ăn hữu cơ, chế phẩm sinh học làm thức nguồn thức ăn cho gia súc, gia cầm. Ước tính trong

kỳ, số lượng đàn gia súc và gia cầm của tỉnh vẫn ổn định. Thị trường tiêu thụ sản lượng thịt hơi trâu, bò, lợn và gia cầm tăng mạnh do nhu cầu của người dân tăng, đặc biệt là nhu cầu cho Tết nguyên đán, lễ hội Xuân 2025 và lễ hội cà phê Buôn Ma Thuật lần thứ 9. Bên cạnh đó, dịch tả lợn Châu phi vẫn còn xảy ra rải rác ở một vài địa phương ít nhiều gây thiệt hại về thu nhập cho người dân.

Hình 9. Số lượng gia súc, gia cầm



Tình hình chăn nuôi quý I/2025 cụ thể như sau: Ước số lượng *đàn trâu* là 26.875 con, giảm 7,16% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng trong tháng 3/2025 là 1.013 con, tăng 3,68%; Sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 259 tấn, tăng 3,19%. Ước quý I/2025 sản lượng thịt trâu xuất chuồng là 760 tấn, tăng 2,29% so với cùng kỳ năm trước;

Biểu 01. Chăn nuôi

	Ước tính quý I/2025	Thực hiện Quý I/2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)			
Thịt trâu	760	743	+2,29
Thịt bò	5.720	5.669	+0,90
Thịt lợn	53.490	52.836	+1,24
Thịt gia cầm	26.209	25.699	+1,98
Trứng (Nghìn quả)	164.438	160.540	+2,43
Sữa (tấn)	7,2	7,0	+2,86

Đàn bò hiện có 256.861 con, tăng 2,90% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng trong tháng 3/2025 là 10.503 con, tăng 3,22%; Sản lượng thịt bò xuất chuồng là 2.221 tấn, tăng 1,79%. Ước quý I/2025, sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 5.720 tấn, tăng 0,90%. Sản lượng sữa bò quý I/2024 ước đạt 7,2 tấn, tăng 2,86% so với cùng kỳ năm trước.

Đàn lợn hiện có 1.100.305 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,15%. Ước số con xuất chuồng trong tháng 3/2025 là 174.069 con, tăng 4,94%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng là 20.438 tấn, tăng 1,33%. Ước quý I/2025, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 53.490 tấn, tăng 1,24% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng do nhu cầu của người dân tăng, bên cạnh đó công tác phòng chống dịch bệnh của người chăn nuôi rất chú trọng, tuân thủ theo đúng quy định về phòng dịch.

Đàn gia cầm hiện có 17.695 nghìn con gia cầm⁽⁸⁾, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,56%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng 3/2025 là 10.522 tấn, tăng 2,78%. Ước quý I/2025, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng là 26.209 tấn, tăng 1,98%. Ước sản lượng trứng gia cầm trong tháng là 62.991,98 nghìn quả, tăng 1,48%; quý I/2025 là 164.438 nghìn quả, tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm: Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh (chủ yếu là dịch Tả lợn Châu Phi) chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến ở mức độ nhẹ⁽⁹⁾. Tuy nhiên, ngành Nông nghiệp vẫn tăng cường chỉ đạo các ngành, các cấp có liên quan thực hiện tốt chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện nghiêm công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn đặc biệt trước và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 3/2025, Chi cục thú y các cấp đã kiểm dịch xuất tỉnh được 515.104 con gia súc, gia cầm. Trong đó, trâu 54 con, bò 164 con, heo 37.522 con, gà 392.330 con, vịt và ngan 85.034 con... Tính chung quý I/2025 kiểm dịch xuất tỉnh là 1.750.154 con gia súc, gia cầm. Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 3/2025 là 1.480.505 con gia súc, gia cầm. Trong đó, trâu 14 con, bò 293 con, heo 32.734

⁸ Trong đó: Đàn gà ước khoảng 15.702 nghìn con, tăng 0,08% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng trong tháng 3 ước đạt 6.543 tấn, tăng 3,07%; quý I/2025 là 14.194 tấn, tăng 1,65%. Sản lượng trứng gà tháng 3 ước đạt 38.192 ngàn quả, tăng 3,14%; quý I/2025 đạt là 113.852,65 ngàn quả, tăng 1,65%.

⁹ Trong tháng, toàn tỉnh phát sinh ca bệnh mới và tiêu hủy 8 con lợn mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, tại 1 hộ mới; Tổng số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy là 8 con; khối lượng tiêu hủy là 863 kg. Lũy kế Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra làm chết và tiêu hủy 11 con lợn, khối lượng tiêu hủy 1080 kg tại 02 hộ, thuộc buôn Por, xã Ea Tul, huyện Cư M'gar

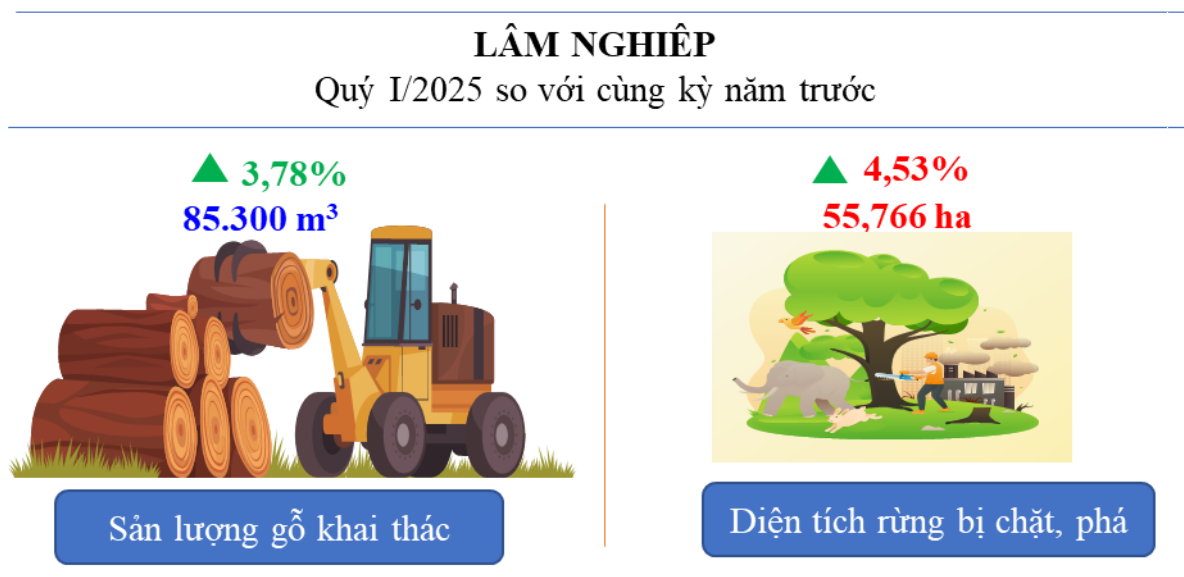
con, gà 1.047.849 con, vịt và ngan 399.615 con... Tính chung quý I/2025 kiểm dịch nhập tỉnh là 4.184.286 con gia súc, gia cầm.

4.4. Lâm nghiệp

Khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ước tháng 3/2025 là 29.276 m³, tăng 7,32% so với cùng kỳ năm trước. Ước quý I/2025, toàn tỉnh đã khai thác được 85.300 m³, tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 3/2025 sản lượng củi khai thác là 70.894 ste, tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý I/2025 sản lượng củi khai thác là 207.625 ste, tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay tỉnh Đắk Lắk đang bước vào mùa khô, dự báo sản lượng củi khai thác sẽ tăng do người dân tập trung thu nhặt, chặt bỏ những cành cây khô để hạn chế nguy cơ cháy rừng.

Hình 10. Sản xuất Lâm nghiệp



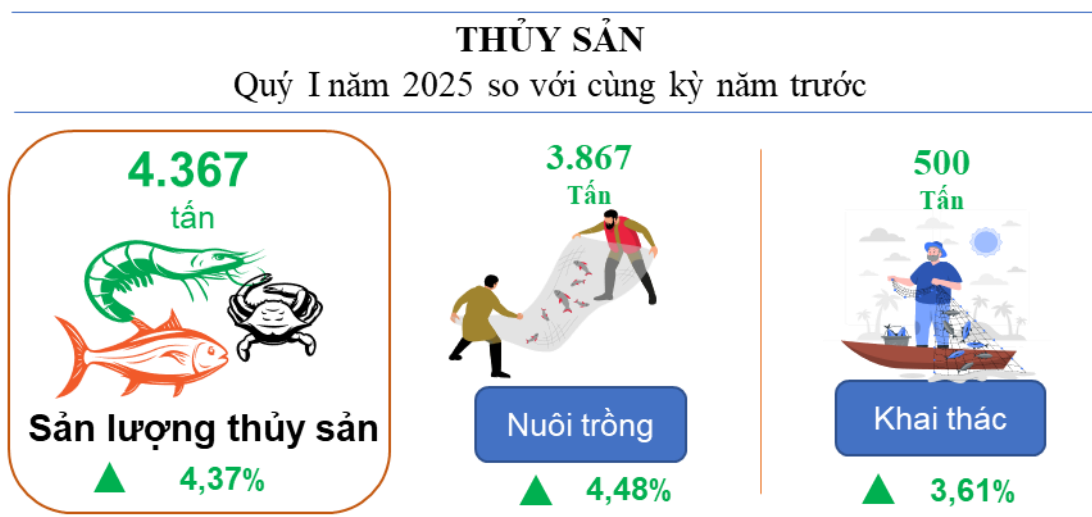
Trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng: Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang là mùa khô, chưa bước vào vụ trồng rừng, tuy nhiên ngành nông nghiệp tỉnh đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, đôn đốc để chuẩn bị thực hiện trồng rừng năm 2025. Cùng với đó, chỉ đạo các Công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy và triển khai công tác quản lý bảo vệ - phòng chống cháy rừng trên toàn bộ diện tích rừng được giao, thường xuyên tuần tra canh gác 24/24 giờ vào mùa khô, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống cháy rừng, chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép làm nương rẫy. Tăng cường kiểm tra, điều tra, xử lý các trường hợp khai thác, mua bán, kinh doanh vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn toàn tỉnh. Thường xuyên kiểm tra các dự án trồng cao su trên đất rừng, trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện các dự án nông, lâm nghiệp.

Kết quả kiểm tra, xử lý các vụ vi phạm lâm luật trong tháng 3/2025: Tổng số vụ vi phạm 116 vụ, trong đó phá rừng trái phép là 100 vụ, diện tích rừng bị phá 27,156 ha, lâm sản tịch thu 11,40 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 03 chiếc các loại. Tính chung quý I năm 2025, tổng số vụ vi phạm là 250 vụ, tăng 1,63% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số vụ phá rừng trái phép là 199 vụ, tăng 9,94%; diện tích rừng bị phá 55,77 ha, tăng 4,52%, lâm sản tịch thu 43,711 m³ gỗ các loại, giảm 41,71%; phương tiện tịch thu 16 chiếc, giảm 36,0%; đã nộp ngân sách nhà nước 251,35 triệu đồng, giảm 46,02% so với cùng kỳ năm trước.

4.5. Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh trong quý I/2025 tương đối thuận lợi, mực nước trên các ao hồ, sông suối ổn định, tạo điều kiện cho nuôi trồng và khai thác thủy sản.

Hình 11. Sản lượng thủy sản



Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 3/2025 ước đạt 1.526,4 tấn, tăng 2,62% so với cùng kỳ năm trước¹⁰. Tính chung quý I/2025, sản lượng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 4.367 tấn, tăng 4,37% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 3.867 tấn, tăng 4,48%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 500 tấn, tăng 3,61%.

Hiện nay, một số trại sản xuất giống trên địa bàn tỉnh đang cho cá bố mẹ sinh sản để phục vụ nhu cầu cá bột năm 2025. Ước sản lượng cá giống các loại tháng 3/2025 đạt khoảng 31,13 triệu con, tăng 3,97%. Tính chung quý I/2025 sản lượng cá giống ước đạt 92,53 triệu con, tăng 2,05% so cùng kỳ.

Tình hình nuôi trồng thủy sản lồng bè: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 71 cơ sở nuôi lồng bè: 02 doanh nghiệp, 03 hợp tác xã, 66 hộ dân nuôi lồng bè. Số lồng bè hiện có là 919 lồng bè với thể tích là 124.254 m³.

¹⁰ Trong đó sản lượng nuôi trồng ước đạt 1.281 tấn, tăng 2,40% so với cùng kỳ năm trước.

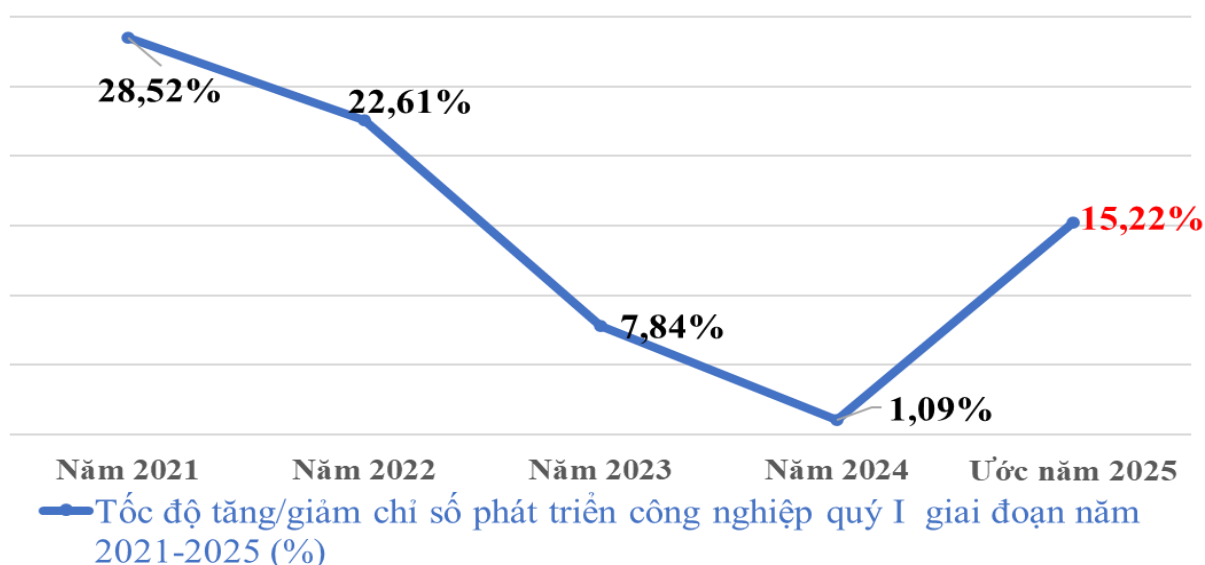
4.6. Chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình OCOP

Các ngành và các địa phương tiếp tục tập trung triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới. Tính chung quý I/2025, toàn tỉnh có 81/149 xã đạt nông thôn mới đạt tỷ lệ 54,36%, số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới là 1 đơn vị, đạt 97,63%. Toàn tỉnh đã công nhận được 304 sản phẩm OCOP, tăng 69 sản phẩm so với cùng kỳ năm 2024 (gồm: 02 sản phẩm đạt 5 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 42 sản phẩm đạt 4 sao và 259 sản phẩm đạt 3 sao) của 184 chủ thể (64 doanh nghiệp, 43 Hợp tác xã và 77 Hộ kinh doanh/cơ sở sản xuất).

5. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 3 và quý I/2025 có chiều hướng tích cực. Có 3/4 ngành công nghiệp tăng trưởng dương, trong đó nổi bật nhất chính là ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt với mức tăng trưởng hai con số (+19,45%). Tuy nhiên, ngành khai khoáng lại có chiều hướng giảm do gặp một số khó khăn trong cơ chế và thủ tục liên quan đến việc khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Hình 12. Tốc độ tăng/giảm chỉ số phát triển toàn ngành công nghiệp quý I giai đoạn 2021-2025



Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 3/2025 tỉnh Đắk Lắk tăng 3,06% so với tháng trước và tăng 16,78% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 20,86% so với tháng trước và tăng 2,61% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,53% so với tháng trước và tăng 15,81% so cùng kỳ; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 4,45% so tháng trước và tăng 18,78% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,11% so tháng trước, tăng 10,86% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung quý I/2025, chỉ số sản xuất công

ngành tinh Đắk Lắk tăng 15,22% so cùng kỳ năm trước, so với quý IV/2024 giảm 8,67 điểm phần trăm. Đây là mức tăng trưởng khá trong giai đoạn 2021-2025, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế trong nước chịu nhiều tác động của tình hình kinh tế thế giới. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng giảm 8,18% so cùng kỳ, sản phẩm đá xây dựng đạt 333,9 ngàn m³, giảm 8,34% là do các công ty khai khoáng đang gặp một số khó khăn về cơ chế chính sách liên quan đến công tác khai thác tài nguyên khoáng sản;

Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,43% so cùng kỳ, tăng 4,02 điểm phần trăm so với quý IV/2024. Có 10/15 ngành tăng trưởng, trong đó một số ngành tác động tích cực đến việc tăng chỉ số của ngành công nghiệp chế biến chế tạo như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 96,20%, sản phẩm giày dép có đế bằng mũ hoặc da tăng 96,97%. Tiếp đến là ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 22,95%, sản phẩm bao bì đóng gói khác bằng plastic tăng 82,69%. Ngành sản xuất kim loại tăng 19,22%, sản phẩm sắt thép không hợp kim cán phẳng...tăng 19,22%. Sản xuất trang phục tăng 18,15%, sản phẩm bộ com lê, quần áo tăng 22,55%. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 17,48%. Ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 16,59%, sản phẩm cà phê bột các loại tăng 20,37%, thức ăn gia súc tăng 115,42%, tinh bột sắn tăng 35,41%...Ở chiều ngược lại, có 5/15 ngành có sự sụt giảm, trong đó giảm mạnh nhất là ngành xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 38,86%, sản phẩm ghế có khung gỗ giảm 36,50%, sản phẩm bàn bằng gỗ các loại giảm 65,80%. Tiếp đến là ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 38,24%, sản phẩm báo in giảm 38,24%. Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 13,32%, sản phẩm gạch xây dựng giảm 9,96%, bê tông trộn sẵn giảm 20,42%. Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 10,52%, sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ giảm 49,89%. Ngành sản xuất hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất giảm 5,55%, sản phẩm phân khoáng hoặc hoá học (NPK) giảm 49,32%...Các ngành này đã tác động tiêu cực đến chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2025.

Tiếp tục đà tăng trưởng dương và đóng góp lớn nhất vào biên độ tăng của chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2025 đó là chỉ số ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 19,45% so cùng kỳ, sản lượng điện sản xuất đạt 1.528 triệu kwh⁽¹¹⁾, tăng 27,51% là do các nhà máy thủy điện, nhà máy điện gió và điện năng lượng mặt trời hoạt động đúng công suất, cùng với đó, ngành điện hoạt động theo sự điều tiết của Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN. Sản lượng điện thương phẩm đạt 587 triệu kwh, giảm 8,28% so với cùng kỳ.

¹¹ Thủy điện đạt 838 triệu KWh, tăng 46,66% so với cùng kỳ năm trước; điện gió đạt 311 triệu KWh, tăng 22,79%, điện mặt trời đạt 378 triệu KWh, tăng 1,36%.

**Biểu 02. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP quý I giai đoạn 2021-2025
so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp chủ yếu**

	2021	2022	2023	2024	2025
Khai khoáng khác	+24,60	-30,99	-28,50	+35,47	-8,18
Sản xuất, chế biến thực phẩm	-16,09	+28,67	+24,12	+8,98	+16,59
Sản xuất đồ uống	+27,63	-5,87	-28,47	+18,45	+0,70
Sản xuất trang phục	-15,21	-31,42	+43,65	+37,49	+18,15
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ bàn, ghế)	-37,79	+199,81	-27,94	+74,04	-10,52
In, sao chép bản ghi các loại	+71,59	-23,09	-45,17	+77,43	-38,24
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-4,29	-8,27	+1,06	+14,74	-5,55
Sản xuất kim loại	+3,94	-22,63	-23,75	-10,40	+19,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	+48,95	-34,74	-31,43	-4,19	-38,86
Sản xuất phân phối điện, khí đốt...	+117,50	+32,87	+4,78	-8,15	+19,45

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,30% so cùng kỳ, tăng 5,56 điểm phần trăm so với quý IV/2024. Trong đó, sản lượng nước ghi thu đạt 11.192 ngàn m³, tăng 5,84% so cùng kỳ; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 22,3 tỷ đồng, tăng 6,96% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I/2025 ảnh hưởng bởi một số yếu tố sản xuất sau: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm do các doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong cơ chế, chính sách khai thác và đơn đặt hàng giảm; ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng do đóng góp của sản phẩm đường RS, tinh bột sắn, cà phê bột, quần áo, giày dép tăng trưởng... Một số sản phẩm phân vi sinh, các hợp chất cao su và plastic... đều tăng nhu cầu hàng hoá tăng. Tuy nhiên, một số sản phẩm khác như bàn ghế gỗ các loại, phân khoáng các loại vẫn gặp khó khăn do tình hình chính trị căng thẳng của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh vào thị trường xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Ngành sản xuất phân phối điện, nước tăng các nhà máy điện hoạt động ổn định và tăng trưởng so với cùng kỳ.

* *Chỉ số tiêu thụ:* Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2025 tăng 6,43% so với tháng trước, giảm 15,17% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2025, chỉ số này giảm 14,80% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành giảm như: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 56,02%; in, sao chép

bản ghi các loại giảm 38,57%; Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 36,25%; sản xuất hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất giảm 28,24%. Qua mức giảm trên cho thấy, các đơn vị sản xuất công nghiệp của các ngành nói trên đã và đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, vì thế bài toán đặt ra lúc này chính là thực hiện các giải pháp tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm, chú trọng đến chất lượng và mẫu mã sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh và nâng cao mức tiêu thụ của sản phẩm. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như sản xuất đồ uống tăng 0,36%; sản xuất trang phục tăng 22,55%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 123,64%; sản xuất kim loại tăng 77,60%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 40,14% đã phần nào tác động tích cực đến chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong kỳ.

* *Chỉ số tồn kho*: Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 3/2025 tăng 25,73% so với tháng trước, tăng 52,26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 71,75% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất tăng 38,49%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 65,74%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 4,77%...Ở chiều ngược lại, ngành sản xuất kim loại giảm 71,61% đã tác động tích cực đến chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

* *Chỉ số sử dụng lao động*: Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 3/2025 tăng 0,03% so tháng trước và tăng 26,72% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2025, chỉ số sử dụng lao động tăng 28,07%. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 72,17%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,11%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 56,27%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng giảm 5,14% so với thời điểm năm trước; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 38,07%; công nghiệp sản xuất phân phối điện tăng 10,06%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 3,94% so cùng kỳ năm trước.

6. Tình hình phát triển doanh nghiệp, HTX và sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước

Về phát triển doanh nghiệp (DN): Trong quý I/2025, toàn tỉnh có 355 DN thành lập mới, tăng 1,43% so với cùng kỳ năm trước; tổng vốn đăng ký 11.607 tỷ đồng, tăng 259,46% so với cùng kỳ; có 132 DN tạm ngừng đã hoạt động trở lại, giảm 2,22%. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 45 DN giải thể, giảm 35,71% và 545 DN tạm ngừng kinh doanh, tăng 22,75%. Lũy kế đến nay, số DN còn đăng ký, hoạt động, tồn tại là 13.145 đơn vị (gồm 12.185 doanh nghiệp và 960 chi nhánh của DN ngoài tỉnh)¹².

¹² Số liệu Sở tài chính tỉnh

Hình 13. Tình hình doanh nghiệp

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

(Ước quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước)



Hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh: UBND tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh¹³; giao nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị với tổng kinh phí từ ngân sách trung ương là 1,98 tỷ đồng và ngân sách địa phương là 824 triệu đồng. Duy trì thực hiện chương trình cà phê doanh nhân; tổ chức thăm, chúc Tết một số doanh nghiệp tiêu biểu để động viên, khích lệ, tạo khí thế thi đua sôi nổi, quyết tâm hoàn thành chỉ tiêu đề ra.

Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Tỉnh tiếp tục tập trung xử lý, giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện sắp xếp, đổi mới các DNNN thuộc tỉnh quản lý. Triển khai rà soát để báo cáo, đề xuất điều chỉnh phương án sắp xếp, đổi mới các DNNN thuộc tỉnh quản lý theo Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12/01/2024 của Chính phủ. Cho ý kiến đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

Tình hình kinh tế tập thể: Các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ hợp tác xã HTX năm 2025 được quan tâm triển khai thực hiện, phê duyệt danh sách các HTX nông nghiệp thực hiện hỗ trợ đưa lao động trẻ tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc trong năm 2025; ban hành Đề án tổ chức, sắp xếp lại Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh; hỗ trợ các HTX, THT nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, tham gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các chương trình xúc tiến thương mại của địa phương. Trong quý I/2025, toàn tỉnh ước có 30 (HTX) thành lập mới

¹³ Như: Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 18/02/2025 về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh; ...

đạt 50% KH, tăng 42,86% so với cùng kỳ năm 2024. Toàn tỉnh có 878 HTX và 05 Liên hiệp HTX đã đăng ký, trong đó có 702 HTX và 03 Liên hiệp HTX đang hoạt động, 176 HTX và 02 Liên hiệp HTX ngừng hoạt động¹⁴.

7. Thương mại, dịch vụ

Trong quý I/2025, trên địa bàn tỉnh diễn nhiều sự kiện lớn, nổi bật trong đó chính là Tết nguyên đán Ất Tỵ, lễ hội Xuân 2025 và lễ hội cà phê Buôn Ma thuật lần thứ 9 đã thúc đẩy nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân và thu hút một lượng lớn khách du lịch đến với địa phương, góp phần duy trì mức tăng trưởng của tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

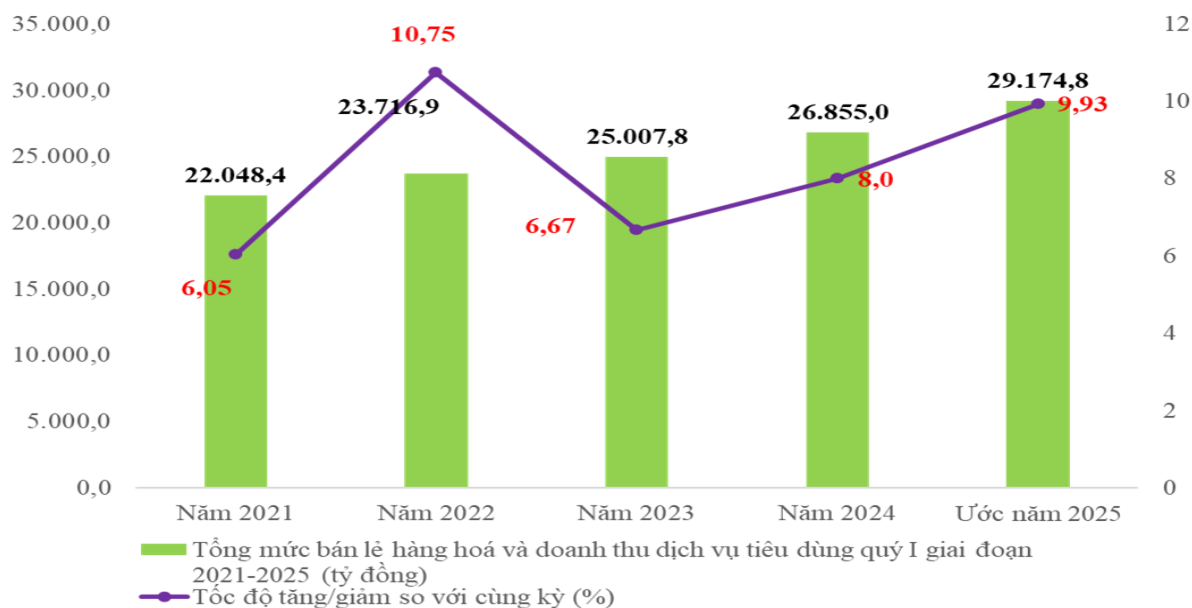
7.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 3/2025 ước đạt 9.786,3 tỷ đồng, tăng 7,03% so với tháng trước và tăng 14,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.279,2 tỷ đồng, tăng 6,80% so với tháng trước, tăng 12,76% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy... tăng 61,66%; ô tô các loại tăng 64,99%; hàng hoá khác tăng 39,39%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 34,29%... Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt gần 884 tỷ đồng, tăng 9,65% so với tháng trước, tăng 26,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 114,2 tỷ đồng, tăng 39,37% và tăng 72,87%; dịch vụ ăn uống ước đạt 769,8 tỷ đồng, tăng 6,29% và tăng 22,07%. Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 6,2 tỷ đồng, tăng 44,85% và giảm 23,43%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 616,9 tỷ đồng, tăng 6,20% so với tháng trước và tăng 21,80% so cùng kỳ.

Tính chung quý I/2025, Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 29.174,8 tỷ đồng, tăng 9,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 24.836,8 tỷ đồng, tăng 9,20%. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng thì cao nhất là ô tô các loại tăng 46,55%; tiếp đến là sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy... tăng 41,13%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 29,11%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 16,67%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 14,04%... Một số mặt hàng giảm hoặc thấp hơn mức tăng chung như: nhiên liệu khác giảm 4,31%; xăng dầu các loại chỉ tăng 1,16%; hàng may mặc chỉ tăng 3,22%... Các mặt hàng này đã tác động tiêu cực đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

¹⁴ Bao gồm: 108 HTX ngừng hoạt động lâu năm chờ giải thể và 68 HTX tạm ngừng hoạt động.

Hình 14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I giai đoạn 2021-2025



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 2.525,6 tỷ đồng, chiếm 8,66% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2025 và tăng 13,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó *doanh thu dịch vụ lưu trú* đạt 290,2 tỷ đồng, tăng 57,73%; *dịch vụ ăn uống* đạt 2.235,4 tỷ đồng, tăng 9,86%.

Biểu 03. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 3 năm 2025 (tỷ đồng)	Ước tính Quý I năm 2025 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Tổng số	9.786,3	29.174,8	+14,41	+9,93
Bán lẻ hàng hóa	8.279,2	24.836,8	+12,76	+9,20
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	884	2.525,6	+26,89	+13,83
Dịch vụ lữ hành	6,2	13,3	-23,43	+4,98
Dịch vụ khác	616,9	1.799,1	+21,80	+15,10

Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 13,3 tỷ đồng, tăng 4,98% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác* ước tính đạt 1.799,1 tỷ đồng, tăng 15,10% so với cùng kỳ năm 2024 Trong đó, dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng

4,83%; dịch vụ hành chính hỗ trợ tăng 38,77%; dịch vụ giáo dục đào tạo tăng 34,06%; dịch vụ y tế và hoạt động hỗ trợ xã hội tăng 38,63%; dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 23,98% so với cùng kỳ năm trước...

7.2. Số lượt khách do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ

Kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 kéo dài 9 ngày cùng với đó là nhiều sự kiện văn hoá, thể thao, du lịch được tổ chức trong lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 chính là nguyên nhân làm cho lượng khách du lịch đến với tỉnh quý I/2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 3/2025, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 213.803 lượt khách, giảm 1,96% so với tháng trước, tăng 11,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượt khách ngủ qua đêm là 141.114 lượt khách, tăng 1,74% và tăng 19,23%; lượt khách trong ngày là 72.689 lượt, giảm 8,42% và giảm 1,62%. Tính chung quý I/2025, *tổng số lượt khách phục vụ* là 660.804 lượt, tăng 33,73% so với cùng kỳ năm trước; trong đó *lượt khách ngủ qua đêm* là 435.715 lượt, tăng 33,21%, *khách trong ngày* là 225.089 lượt, tăng 34,75% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với dịch vụ lữ hành, số lượt khách phục vụ theo tuor trong tháng 3 là 777 lượt, tăng 31,92% so với tháng trước và giảm 22,92% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đi trong nước là 538 lượt, tăng 29,33% và giảm 30,31%; khách đi nước ngoài là 123 lượt, tăng 68,49% và giảm 47,88%. Tính chung quý I/2025 *tổng số lượt khách du lịch theo tuor* là 1.449 lượt, tăng 7,84% so với cùng kỳ năm trước, trong đó *khách đi trong nước* là 1.029 lượt, giảm 3,83%, *khách đi nước ngoài* là 254 lượt, giảm 20,62% so với cùng kỳ năm trước.

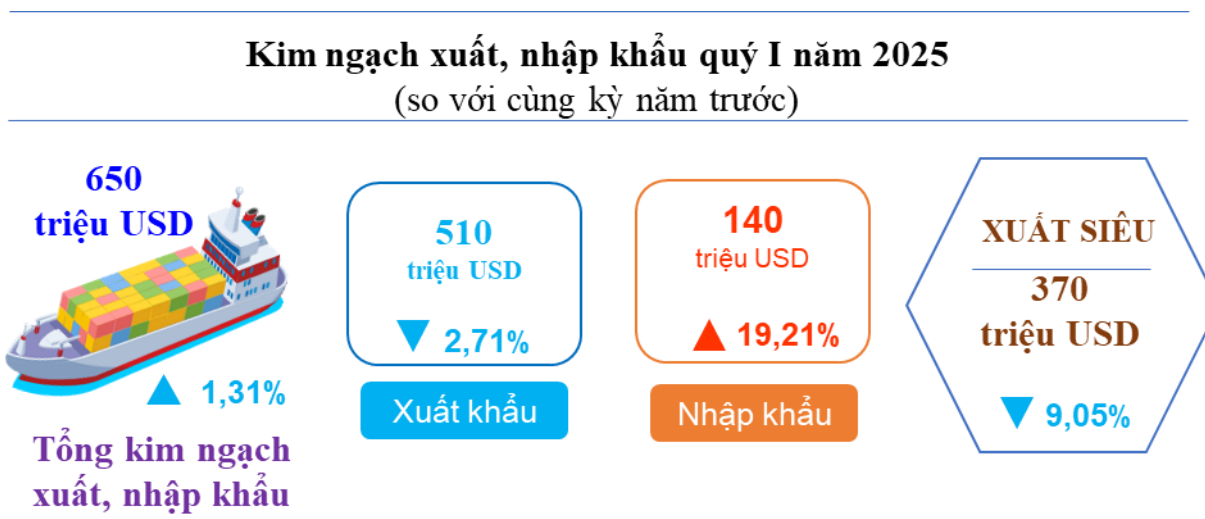
8. Xuất, nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu quý I năm 2025 ước đạt 650 triệu USD, tăng 1,31% so với cùng kỳ năm trước, trong cán cân nghiêng về xuất siêu đạt 370 triệu USD, nhưng lại giảm 9,05% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu giảm là do sản lượng tồn kho một số loại nông sản chủ yếu của như cà phê, tiêu, điều giảm; nhu cầu thị trường thế giới giảm cùng với đó là một số khó khăn về kiểm định chất lượng sản phẩm đã tác động mạnh đến kim ngạch xuất khẩu trong kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh tháng 3/2025 ước thực hiện 182 triệu USD, tăng 1,1% so với tháng trước. Tính chung quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 510 triệu USD, đạt 27,42% kế hoạch, giảm 2,71% so với cùng kỳ năm trước là do trong quý I/2025 có 2 kỳ nghỉ lễ Tết Dương lịch và Tết nguyên đán, số ngày làm việc giảm ảnh hưởng đến công tác xuất khẩu hàng hoá. Ngoài ra, xuất phát từ việc kinh tế thế giới khó khăn, nhu cầu tiêu dùng giảm dẫn tới các đơn hàng giảm, các mặt hàng chính như cà phê nhân xô, hạt tiêu lượng tồn kho không còn nhiều như cùng kỳ các năm trước nên số lượng xuất khẩu giảm;

mặt hàng rau quả giảm do bị siết chặt kiểm định... Cụ thể như cà phê 90.000 tấn, giảm 21,12% so với cùng kỳ năm trước; hạt tiêu 7.000 tấn, giảm 11,81%; hạt điều 9.000 tấn, giảm 11,19%; sản phẩm ong 800 tấn, ổn định; cao su 2.500 tấn, giảm 1,65% so với cùng kỳ năm trước. Dự báo tình trạng này sẽ tiếp tục xảy ra do tình hình kinh tế trong và ngoài nước sẽ có nhiều biến động do ảnh hưởng của căng thẳng chính trị giữa các quốc gia lớn trên thế giới.

Hình 15. Xuất nhập khẩu



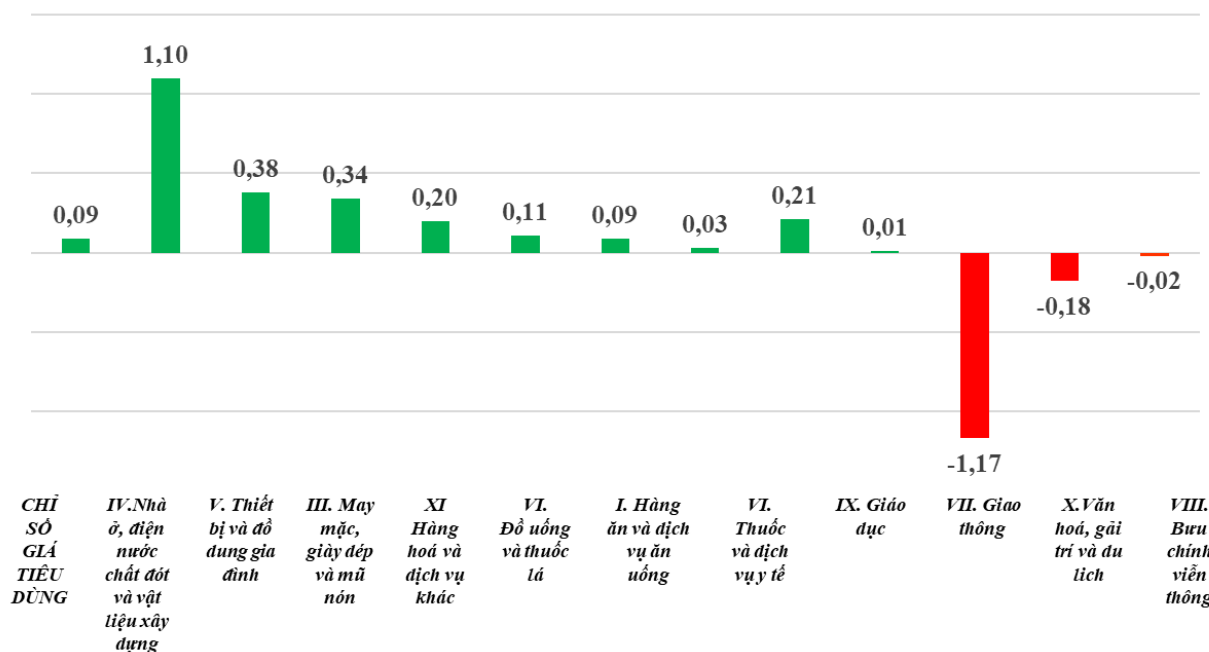
Kim ngạch nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh tháng 3/2025 ước thực hiện 48 triệu USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2025 ước đạt 140 triệu USD, đạt 26,67% kế hoạch, tăng 19,21% so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu tăng do các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhập trang thiết bị máy móc để thực hiện các dự án, công trình mới phát sinh trên địa bàn tỉnh.

9. Chỉ số giá

9.1 Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Sau Tết nguyên đán Ất Tỵ 2025, giá một số nhóm hàng thiết yếu đã có dấu hiệu do nhu cầu của người dân giảm. Trong kỳ, giá vật liệu xây dựng, nước sinh hoạt và một số mặt hàng quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình được điều chỉnh tăng; giá thịt heo tăng do nguồn cung giảm. Giá gas, giá xăng dầu giảm theo giá thế giới. Giá vàng vẫn tiếp tục biến động mạnh Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh tháng 3/2025 tăng 0,09% so với tháng trước; tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 2,01%. Chỉ số giá bình quân quý I/2025 tăng cao, tăng 6,0%, áp lực xảy ra lạm phát là rất lớn.

Hình 16. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2025 so với tháng 2/2025 (%)



Trong tháng 3/2025, Có 08/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,10% là do.... chủ yếu do giá cát vàng xây dựng tăng 1,47%, gạch tăng 1,56%, nước sinh hoạt tăng 9,71...¹⁵; một số mặt hàng trong nhóm này giảm nhẹ như tiền thuê nhà sở hữu tư nhân giảm 0,13%, giá điện sinh hoạt giảm 1,07%, giá dầu hoả giảm 3,37%. Tiếp đến là nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,38% chủ yếu do bộ bàn ghế ăn bằng gỗ sồi tăng 1,01%, ghế tựa khung sắt tăng 1,98%; quạt trần tăng 1,63%... Nhóm May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,34% là do áo may ô nam tăng 5,80%; Áo khoác nữ tăng 3,77%; Áo sơ mi nữ dài tay tăng 2,06%...¹⁶ Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,20% là do một số mặt hàng trang sức bằng vàng tăng¹⁷. Nhóm Đồ uống và Thuốc lá tăng 0,11% là do nhu cầu tăng cụ thể giá Thuốc lá 555 tăng 0,79%; giá thuốc Lào tăng 4,26%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,09%, trong đó cả 02/3 mặt hàng chính đều tăng đó là thực phẩm tăng 0,17%¹⁸, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,02%¹⁹; lương thực giảm 0,40%²⁰. Nhóm Thuốc và dịch vụ y

¹⁵ Giá đá dăm 1x2 tăng 0,17%; giá thép cây đốt vằn phi 10 tăng 1,92%

¹⁶ Bộ quần áo mặc ở nhà của nam tăng 0,71%; Bộ quần áo mặc ở nhà của nữ tăng 0,75%; Giày da của nam tăng 1,74%.

¹⁷ Giá nhẫn đeo tay vàng tăng 4,43%; giá dây chuyền vàng tăng 4,46%; giá cắt tóc nam tăng 2,59%.

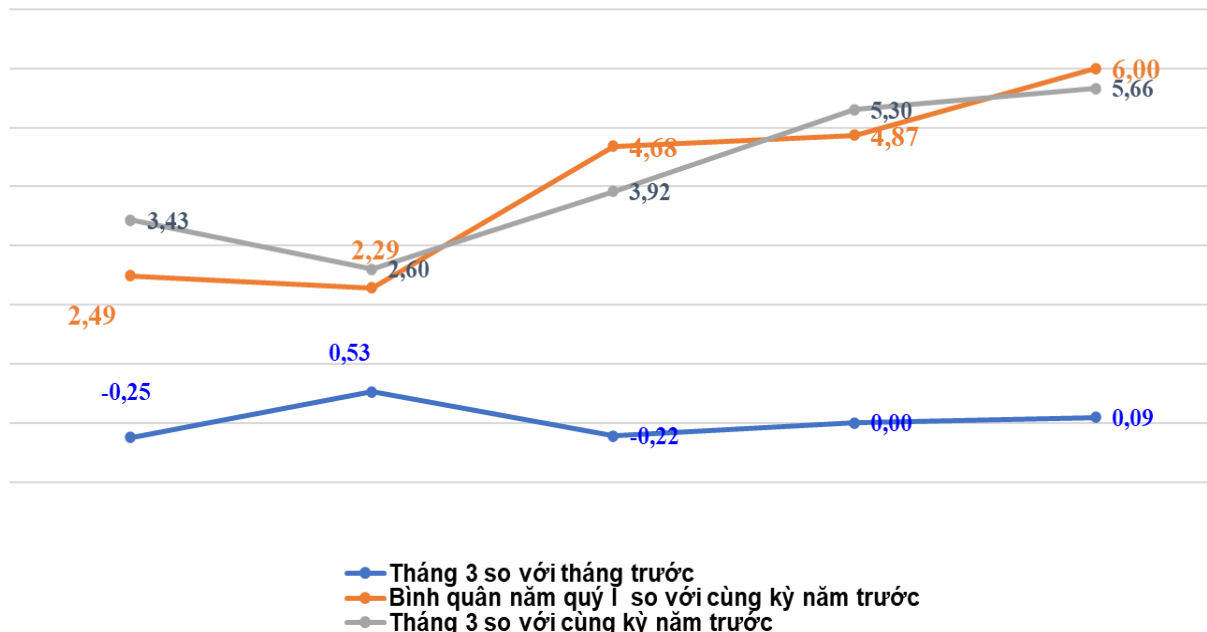
¹⁸ Giá thịt lợn nạc thân tăng 2,26%; Giá thịt bò bắp tăng 0,49%; Giá đùi gà công nghiệp tươi sống tăng 0,24%; Giá Tôm đồng loại nhỏ tăng 1,31%; Giá thịt lợn ba chỉ quay tăng 1,59%. Giá một số loại củ, quả, đậu tăng như đậu xanh hạt loại 1 tăng 0,59%; rau muống tăng 1,48%; Bí xanh tăng 3,87%. Chuối tây tăng 0,32%; Chuối tiêu tăng 2,75%, táo nhập khẩu tăng 1,01%, nhãn Việt Nam tăng 0,65%.

¹⁹ Phở bò tái tăng 0,38%; giá cà phê sữa nóng tăng 2,03%

tế tăng 0,03% là giá một số loại nguyên liệu thuốc nhập về từ nước ngoài tăng cao, ngoài ra trên địa bàn tỉnh một số dịch vụ khám chữa bệnh tăng²¹. Nhóm giáo dục tăng 0,01% là do giấy trắng ram khổ A4, hộp đựng bút bằng nhựa tăng nhẹ.

Hình 17. Chỉ số giá tiêu dùng

Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 3 và quý I giai đoạn năm 2021-2025 (%)



Ở chiều ngược lại, toàn tỉnh có 03/11 nhóm hàng giảm giá so với tháng trước, trong đó giảm mạnh nhất là *nhóm giao thông* giảm 1,17% là do giá xăng, dầu trong nước tiếp tục điều chỉnh giảm theo giá thế giới, xăng A95 giảm 3,97%, xăng sinh học E5 giảm 3,60%, dầu Diezen giảm 4,88%. Bên cạnh đó một số mặt hàng trong nhóm này tăng như: lớp xe máy nội tăng 1,34%; xe máy Dream tăng 0,56 %...Tiếp đến là *nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,18% là do giá Ti vi màu Led 40 inch giảm 1,19%, ti vi màu Led Sam sung 50 inch giảm 2,10%, giá hoa hồng giảm 3,58%, cá cảnh giảm 1,27%.... Nhóm *Bưu chính viễn thông* giảm 0,02% chủ yếu do điện thoại di động Sam Sung giảm 3,03% do kích cầu tiêu dùng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I/2025 tăng 6,0%. Có 08/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm *Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 16,48%, trong đó dịch vụ y tế tăng 21,18% do thực hiện theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành về việc Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh...Tiếp đến là nhóm *nhà ở, điện, nước chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 14,74% chủ yếu chủ yếu giá nhà ở và nhà ở sở hữu tăng

²⁰ Chỉ số giá gạo tẻ thường (Xi dẻo hoặc tương đương) giảm 0,27%; Chỉ số giá bột mỳ giảm 2,35%; Khoai lang tươi giảm 0,40%; Mì ăn liền hộp giảm 9,35%.

²¹ Thuốc Acemuc, hoạt chất N-acetylcystein 200 mg, viên nang cứng, hộp 3 gói x 1g tăng 1,71%; Thuốc Bisolvon, hoạt chất Bromhexin hydroclorid 8 mg, quy cách hộp 3 vỉ x 10 viên tăng 4,17%; Dịch vụ chạy điện tâm đồ tăng 1,03%.

20,74%. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 8,47%, nguyên nhân tác động làm cho giá tăng là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên đán, chi phí đầu vào tiếp tục tăng; một số dịch vụ điều hành giá của nhà nước tăng; các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị trường có xu hướng tăng cao²². *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 6,31%, trong đó lương thực tăng 1,42% do giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong các dịp lễ, tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, thực phẩm tăng 7,05% do giá thịt heo tăng, ăn uống ngoài gia đình tăng 7,26%. *Nhóm giáo dục* tăng 5,69%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 6,33%. *Nhóm May mặc, giày dép và mũ nón* tăng 5,23% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ tết. Tương tự nhóm *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 5,01%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 2,04%. Ở một diễn biến khác, toàn tỉnh có 03/11 nhóm hàng giảm, đó là *bưu chính viễn thông* giảm 1,71%, *giao thông* giảm 1,85%, *Văn hoá, giải trí và du lịch* giảm 0,36% đã tác động tích cực đến chỉ số giá bình quân quý I/2025.

Chỉ số giá vàng tháng 3/2025 tăng 4,02% so với tháng trước, bình quân quý I tăng 15,19% là do giá vàng tăng theo giá thế giới. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tăng 0,91% so với tháng trước, bình quân quý I tăng 3,67% là do tình hình chính trị của các quốc gia lớn trên thế giới. Sức mua của 2 nhóm hàng này có chút biến động nhẹ song không tác động lớn đến thị trường tiền tệ trên địa bàn tỉnh.

Trước sức ép của lạm phát tăng cao, ước tính một lượng lớn về nhu cầu thực phẩm sẽ tăng, trong khi đó giá cả hết sức biến động đã gây ra tâm lý e ngại đối với người sản xuất và tiêu dùng, ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của người dân. Trước tình hình đó, Chính phủ đã có nhiều chính sách nhằm bình ổn giá cả thị trường, đánh giá chính xác về tình hình sản xuất, dự kiến nguồn cung dịp cuối năm và Tết Nguyên đán, đối với mặt hàng thịt lợn để Bộ Công Thương có căn cứ điều hành thị trường hợp lý, bảo đảm cân đối cung cầu; tăng cường truyền thông nhằm khuyến khích người dân tiêu dùng sản tiết kiệm an toàn vệ sinh thực phẩm. Cùng với đó, tăng cường công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá; kiểm soát chặt yếu tố hình thành giá đối với mặt hàng bình ổn giá, hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá. Công tác thông tin, tuyên truyền về điều hành giá tiếp tục được chú trọng, nhất là đối với các mặt hàng Nhà nước còn định giá, mặt hàng nhạy cảm ảnh hưởng đến người dân như y tế, giáo dục; công khai, minh bạch thông tin về giá để kiểm soát lạm phát kỳ vọng; hạn chế những thông tin thất thiệt gây hoang mang cho người tiêu dùng gây bất ổn thị trường.

²² Cụ thể như: giá dịch vụ hành chính được điều chỉnh theo Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 7/9/2023 về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: lệ phí cấp mới giấy đăng ký xe máy khu vực nông thôn tăng 100.000 đ/lần; các dịch vụ phục vụ cá nhân giá tăng phổ biến từ 7%; các sản phẩm đồ trang sức bằng vàng giá tăng từ 10-20%.

9.2 Chỉ số giá một số nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất.

Trong quý I/2025, thị trường hàng hóa tỉnh chịu tác động bởi diễn biến phức tạp của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội thế giới. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước là do giá xăng dầu điều chỉnh tăng, cùng với đó tỉnh đang bước vào thu hoạch các loại nông sản, trong đó có sản phẩm tiêu, điều.

Chỉ số giá chung nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2025 tăng 2,54% so với quý IV/2024, tăng 9,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chỉ số giá sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,61% so với quý IV/2024, tăng 38,62% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản phẩm từ khai khoáng tăng 3,61% và tăng 3,20%; chỉ số giá điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ổn định; chỉ số giá nước tự nhiên khai thác không thay đổi so với quý IV/2024 và tăng 0,71% so với cùng kỳ năm trước.

10. Giao thông vận tải

Nhu cầu đi lại, du lịch của người dân và vận chuyển hàng hoá phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng trong quý I/2025 vẫn tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước. Nổi bật trong đó chính là doanh thu vận tải hàng hoá và dịch hỗ trợ vận tải.

Ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 3/2025 đạt gần 335 tỷ đồng, tăng 0,58% so với tháng trước, tăng 17,90% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 108,8 tỷ đồng, tăng 0,10% và tăng 4,20%; doanh thu vận tải hàng hoá đạt 112,8 tỷ đồng, giảm 1,01% và tăng 9,92%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 74,1 tỷ đồng, tăng 6,45% và tăng 63,14%; Bưu chính chuyển phát đạt 39,3 tỷ đồng, giảm 3,73% và tăng 24,10% so cùng kỳ.

Tính chung quý I/2025, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 1.010,9 tỷ đồng, tăng 16,05% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 322,7 tỷ đồng, giảm 0,57%; doanh thu vận tải hàng hoá đạt 345,6 tỷ đồng, tăng 10,76%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 224,2 tỷ đồng, tăng 56,95%; bưu chính chuyển phát đạt 118,4 tỷ đồng, tăng 29,13% so cùng kỳ năm trước.

Ước tính vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 3/2025 đạt 1.240 ngàn lượt hành khách và 136 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước tăng 5,26% về khối lượng vận chuyển và tăng 0,35% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 11,24% về khối lượng vận chuyển, tăng 5,49% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hoá ước đạt 317 ngàn tấn và 87 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 1,28% về khối lượng vận chuyển và tăng 0,51% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 24,31% về

khối lượng vận chuyển và tăng 24,93% về khối lượng luân chuyển. *Vận chuyển và luân chuyển hành khách* trong quý I/2025, ước đạt 3.634 ngàn lượt hành khách và 404 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước giảm 14,99% về khối lượng vận chuyển và tăng 3,77% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, *vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 976 ngàn tấn và 266 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 24,49% về khối lượng vận chuyển và tăng 33,09% về khối lượng luân chuyển.

10. Chuyển đổi số

Công tác phát triển kinh tế số, xã hội số được quan tâm chú trọng thực hiện, đạt được nhiều kết quả tích cực. Trong quý, tỉnh đã thực hiện kết nối, tích hợp dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Đắk Lắk (Hệ thống iGate) với phần mềm hộ tịch, lý lịch tư pháp; kết nối, tích hợp dữ liệu giữa Hệ thống iGate với ứng dụng Vneid để thực hiện cấp phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng; Thực hiện đồng bộ dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công của tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia nhằm phục vụ đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp. Triển khai đánh giá việc thực hiện Đề án Thí điểm thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư

Tình hình đời sống dân cư quý I/2025 trên địa bàn nhìn chung ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt mức khá. Dưới sự chỉ đạo của chính quyền và nỗ lực của nhân dân, các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội tiếp tục phát triển. Đặc biệt, Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 và lễ kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Buôn Ma Thuột đã diễn ra thành công tốt đẹp, góp phần quảng bá hình ảnh của tỉnh và tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong kỳ, tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng tiếp tục đẩy mạnh các chính sách an sinh xã hội, tập trung vào việc hỗ trợ các đối tượng yếu thế, nâng cao đời sống nhân dân và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Công tác chăm lo Tết Nguyên đán cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo, gia đình chính sách, người có công với cách mạng đã được thực hiện chu đáo, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau. Song song đó, lĩnh vực y tế, giáo dục, lao động - việc làm tiếp tục có những bước tiến đáng ghi nhận. Công tác phòng, chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực được triển khai hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Các chương trình hỗ trợ giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, góp phần nâng cao mức sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

2. Tình hình đời sống cán bộ công nhân viên chức và người lao động

Hiện nay, mức lương cơ bản cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở mức 2,34 triệu/người/tháng nên đời sống của nhóm đối tượng này đã phần nào được cải thiện. Việc thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo nghị định 178/2024/NĐ-CP về việc sắp xếp, tổ chức, tinh gọn bộ máy của Chính phủ đã nhận được sự đồng thuận cao của đại đa số cán bộ công nhân viên chức và người lao động.

Trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở, Ban ngành liên quan tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật lao động, nhất là trong việc thực hiện chế độ thời giờ làm việc, thời gian nghỉ ngơi, làm thêm giờ, trả lương, trả thưởng; không để xảy ra tình trạng nợ lương, nợ thưởng, nợ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động; đồng thời, đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh nắm tình hình đời sống của công nhân tại các doanh nghiệp, hỗ trợ kịp thời người lao động có hoàn cảnh khó khăn, tạo điều kiện để người lao động đón Tết đầm ấm, vui tươi, an toàn.

Về lương thưởng cho công nhân và người lao động trong dịp tết: Về thưởng tết, các doanh nghiệp thưởng tết dương lịch năm 2025 cho 10.233 người lao động với mức bình quân 1,65 triệu đồng/người; cao nhất là 80 triệu đồng, thấp nhất là 100.000 đồng; Mức bình quân thưởng tết nguyên đán là 6,13 triệu đồng/người; cao nhất là 94 triệu đồng; thấp nhất 200.000 đồng/người.

3. Tình hình lao động và giải quyết việc làm

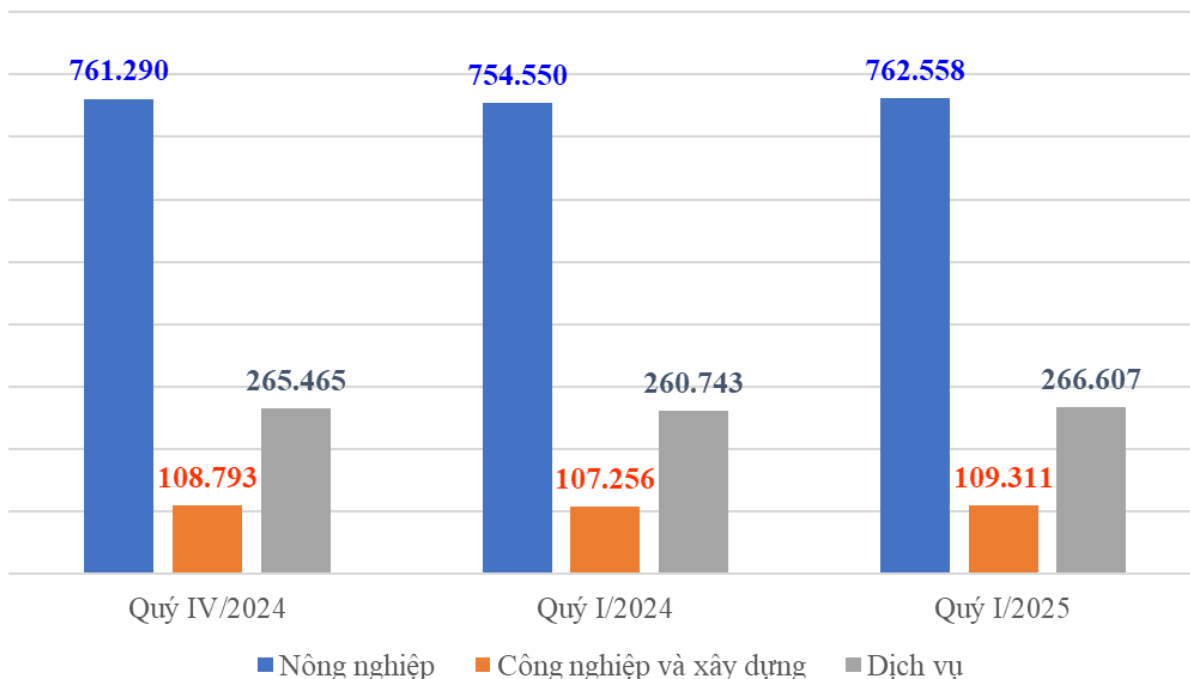
Quý I/2025 là thời điểm trùng với dịp Tết Nguyên đán Ất Ty, Lễ hội Xuân 2025 và đặc biệt trong tháng 3/2025 tỉnh nhà đã tổ chức Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuật lần thứ 9 nên nhu cầu tuyển dụng nhiều lao động để hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và phục vụ các sự kiện văn hoá, thể thao và du lịch tăng cao.. Thị trường lao động tỉnh ổn định, các trung tâm kinh tế lân cận tăng cường tuyển dụng, thu hút số lao động thất nghiệp trong tỉnh. So với quý trước, lực lượng lao động đã tăng lên, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm, thu nhập được cải thiện. Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng đang bước vào thời điểm thu hoạch hồ tiêu, nên nhu cầu sử dụng lao động phổ thông cũng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Lực lượng lao động: Tính đến hết quý I/2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước khoảng 1.150.384 người, tăng 0,11% so với quý trước, tăng 1,61% so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị đều tăng (tương ứng tăng 0,07% và 0,25%), lực lượng lao động nữ tăng nhiều hơn so với lực lượng lao động nam (tăng 0,13% đối với nữ,

tăng 0,10% đối với nam). So cùng kỳ năm trước, lực lượng lao động tăng ở cả hai khu vực thành thị (tăng 1,15%) và khu vực nông thôn (tăng 1,76%).

Hình 18. Lực lượng lao động có việc làm các quý chia theo khu vực

ĐVT: người



Lực lượng lao động có việc làm: Ước quý I/2025, lực lượng lao động có việc làm là 1.138.476 người, chiếm 98,96% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên, tăng 0,26% so với quý trước và tăng 1,42% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo khu vực thì khu vực thành thị tăng 0,64% so với quý trước và tăng 0,45% so với cùng kỳ năm trước, khu vực nông thôn tăng 0,14% và tăng 1,72%. Chia theo giới tính thì lao động nam tăng 0,30% so với quý trước và tăng 4,57% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng số 1.138.476 lao động có việc làm, lao động trong khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất với 67,24%, tăng 1,06% so với cùng kỳ năm trước là do đây là thời điểm chăm sóc, khôi phục lại vườn cà phê sau thu hoạch đồng thời bước vào vụ thu hoạch tiêu nên cần nhiều nhân công. Tiếp đến là lao động trong khu vực dịch vụ, chiếm 23,42%, tăng 2,25%. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 9,34%, tăng 1,92% so với cùng kỳ năm trước.

Lao động thất nghiệp: Tình hình thất nghiệp của người lao động duy trì xu hướng giảm so với quý trước. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I/2025 của tỉnh ước khoảng 11.908 người, tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp chung của lực lượng lao động 1,04%, giảm 0,14 điểm phần trăm so với quý trước.

Tình hình giải quyết việc làm: Trong quý I/2025, Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh đã tổ chức tư vấn việc làm, nghề nghiệp, xuất khẩu lao động và các chế độ

chính sách cho 9.887 lượt người (trong đó tư vấn việc làm là 8.151 lượt), đặc biệt đã tư vấn chuyên sâu về xuất khẩu lao động cho 623 lượt người có nhu cầu và tìm hiểu về thị trường xuất khẩu lao động. Toàn tỉnh thực hiện đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (xuất khẩu lao động) cho 1.000 người, đạt 58,9% KH năm 2025. Thu nhập bình quân của lao động xuất khẩu đạt khoảng 25 - 30 triệu đồng/người/tháng.

Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh²³: Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 1.018 người, trong đó số người làm việc từ địa phương khác chuyển về là 534 người, chiếm 52,46% trên tổng số người nộp hồ sơ. Số tiền chi trợ cấp thất nghiệp là 16.345 triệu đồng, chi hỗ trợ học nghề là 586,5 triệu đồng.

4. An sinh xã hội

Trong quý I/2025, tỉnh tiếp tục triển khai các chính sách an sinh xã hội nhằm hỗ trợ các nhóm đối tượng yếu thế, đảm bảo đời sống nhân dân. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước và quý trước, nhiều khoản hỗ trợ có xu hướng giảm do điều chỉnh chính sách, nguồn lực Trung ương hạn chế hoặc không phát sinh tình huống hỗ trợ đột xuất. Dù vậy, các chương trình an sinh vẫn được thực hiện đồng bộ, tập trung vào người nghèo, người có công với cách mạng và lao động bị ảnh hưởng bởi biến động kinh tế. Các chính sách như trợ cấp xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và hoạt động cứu trợ nhân đạo tiếp tục triển khai nhằm đảm bảo ổn định đời sống. Hàng nghìn hộ dân đã được hỗ trợ, đặc biệt trong bối cảnh giá cả một số mặt hàng thiết yếu có biến động. Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và gia đình chính sách, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Công tác mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cũng được chú trọng nhằm tăng cường tiếp cận các dịch vụ an sinh thiết yếu cho người dân.

Toàn tỉnh đã trợ giúp cho 258.252 tập thể, cá nhân và hộ gia đình với tổng kinh phí 123,451 tỷ đồng²⁴; hỗ trợ gạo cứu đói dịp tết Nguyên đán và giáp hạt năm 2025 cho 15.746 hộ 59.662 khẩu với 894,93 tấn gạo. Trong đó: Nguồn Trung ương cứu đói cho 15.456 hộ, 58.540 khẩu với 878,1 tấn gạo; Nguồn địa phương cứu đói cho 290 hộ, 1.122 khẩu với 16,83 tấn gạo. So với cùng kỳ năm trước số gạo hỗ trợ cho các đối tượng giảm 732 tấn tương ứng giảm 45%. Đã khởi công xây dựng 674/4285 căn nhà, đạt 15,70% kế hoạch, yêu cầu của Đề án xoá nhà tạm, nhà dột nát của tỉnh²⁵.

²³ Số liệu tính đến hết tháng 02/2025

²⁴ Trong đó, ngân sách Trung ương 3.883 triệu đồng; ngân sách tỉnh 66.703 triệu đồng; ngân sách cấp xã, huyện 17623,34 triệu đồng; vận động xã hội hoá tăng 35.249,85 triệu đồng

²⁵ Trong đó có 02 căn nhà đã hoàn thành và bàn giao

Hỗ trợ về y tế: Quý I/2025, toàn tỉnh đã cấp phát miễn phí 789.362 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được thụ hưởng. Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng: 51.746 thẻ. Nhóm Ngân sách nhà nước đóng: 737.616 thẻ. So với cùng kỳ năm trước giảm 1.460 thẻ tương ứng giảm 0,2% so với cùng quý năm trước.

Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Tổng số tiền hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội trong kỳ ước đạt 151.248,36 triệu đồng, giảm 11,33% so với quý trước và giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng là 151.248,36 triệu đồng, giảm 11,33% so với quý trước nhưng tăng 67,43% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác hỗ trợ người có công với cách mạng: Trong quý I/2025, chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng tại tỉnh tiếp tục được thực hiện đồng bộ và có những kết quả tích cực. Các chế độ trợ cấp hàng tháng, hỗ trợ nhà ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội khác vẫn được duy trì, giúp cải thiện điều kiện sống của người có công và gia đình họ.

Tỉnh đã thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi cho hàng ngàn đối tượng, bao gồm thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng. Đồng thời, các chương trình hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở cho người có công tiếp tục được triển khai, đặc biệt là tại các khu vực nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Toàn tỉnh đã hỗ trợ cho người có công và thân nhân của họ với số tiền 96.362,8 triệu đồng, giảm 7,31% so với quý trước nhưng tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước. Đã thăm và tặng quà tết nguyên đán cho các đối tượng chính sách, người có công với tổng kinh phí hơn 15 tỷ đồng.

Hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Trong quý I/2025, tỉnh không phát sinh khoản hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn ngoài phạm vi Nghị định 20/2021/NĐ-CP. So với quý trước, tổng số tiền hỗ trợ giảm 5.995,4 triệu đồng (-100%) và so với cùng kỳ năm trước giảm 33.023 triệu đồng (-100%).

5. Giáo dục- Đào tạo

Các cơ sở giáo dục duy trì việc tổ chức dạy, học nghiêm túc theo đúng thời gian, kế hoạch đề ra và triển khai nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II, năm học 2024-2025. Tiếp tục duy trì thực hiện tốt Chương trình GDPT 2018, nâng cao chất lượng dạy và học. Giáo dục STEM đã có bước chuyển biến mạnh mẽ trong các nhà trường. Chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh đã có bước tiến nhảy vọt, đội tuyển dự thi học sinh giỏi THPT quốc gia năm học 2024-2025 của tỉnh đạt 72 giải tại Kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp quốc gia ²⁶, đây là kết quả cao nhất

²⁶ Trong đó có 02 giải nhất, 13 giải nhì, 18 giải ba, 39 giải khuyến khích.

của tỉnh từ trước tới nay. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư, đa dạng hoá các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực từ xã hội hoá được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả, góp phần đáp ứng yêu cầu dạy học. Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu về thiết bị dạy học hiện tại đạt khoảng 40% ở cấp tiểu học, 60% ở cấp THCS và 80% ở cấp THPT. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 62,1%, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 87,3%.

6. Y tế và hoạt động khám chữa bệnh

Ngành y tế tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tăng cường đầu tư trang thiết bị, củng cố nhân lực, bố trí cán bộ phù hợp với trình độ chuyên môn, thực hiện tốt các quy định hiện hành. Tăng cường luân phiên cán bộ y tế giúp tuyến dưới nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; đào tạo cán bộ tại chỗ, từng bước đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân tại cơ sở. Đồng thời, tăng cường phối hợp chuyên môn với các bệnh viện tuyến trên để hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn. Chủ động thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh ngay từ đầu năm, tình hình dịch bệnh trên địa bàn cơ bản ổn định; thực hiện tốt chính sách chăm sóc cho người cao tuổi, người dân tộc thiểu số, người nghèo; làm tốt công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em, đặc biệt là bà mẹ có thai và trẻ em dưới 6 tuổi.

Trong quý I/2025, toàn tỉnh đã tổ chức khám 775.218 lượt, điều trị nội trú cho 91.849 lượt, điều trị ngoại trú cho 18.270 lượt, chuyển viện nội trú 4.973 lượt.

Tình hình dịch bệnh: Các hoạt động y tế dự phòng được ngành y tế xây dựng kế hoạch thực hiện ngay từ đầu năm và tập trung triển khai thực hiện, đảm bảo yêu cầu đề ra và đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh theo quy định, trong quý I/2025 trên địa bàn tỉnh ghi nhận bệnh sốt xuất huyết 126 trường hợp, giảm 69,34% so với cùng kỳ năm trước; Bệnh tay chân miệng 106 trường hợp, giảm 22,06%; bệnh sởi 118 trường hợp; Bệnh đại mắc và tử vong 02 trường hợp ⁽²⁷⁾. Tỷ lệ bao phủ BHYT ước đạt 88% (KH: 95%).

Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện: 19/00/00. Lũy kế quý I/2025: 19/00/00. Số bệnh nhân điều trị nghiện bằng Methadone: 177. Tích lũy 187 bệnh nhân.

Chương trình mục tiêu Quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Đã tập huấn kiến thức về ATTP theo nhu cầu của các tổ chức và cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Giám sát ATTP phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam và Hội thảo khoa học cấp Bộ Quốc phòng kỷ niệm 50 năm Chiến

²⁷ Bệnh Sởi (M/C): 89/0 Tích lũy: 118/0; Đại: M/C: 0/0; Tích lũy: 2/2; Tay Chân Miệng (M/C): 69/0, tích lũy: 106/0. Sốt rét: Bệnh nhân: M/C: 0/0. Tích lũy (M/C): 2/0. Sốt xuất huyết: M/C: 35/0. Tích lũy (M/C): 126/0.

tháng Tây Nguyên. Thảm định điều kiện ATTP tại 08 cơ sở thực phẩm²⁸, lũy kế 35 cơ sở, tăng 20,69% so với cùng kỳ. Trong tháng 3/2025 và tính chung quý I/2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

7. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao và du lịch

Trong quý I/2025, ngành văn hoá, thể thao và du lịch đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng của tỉnh, của đất nước. Các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức ở nhiều địa phương trong tỉnh; đăng cai và phối hợp tổ chức thành công nhiều giải thể thao cấp tỉnh, khu vực, quốc gia. Hoạt động du lịch tăng trưởng khá do tỉnh đã tổ chức nhiều sự kiện lớn, trong đó có Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025.

Về văn hóa: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2025) và Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025. Các hoạt động văn hóa, tổ chức lễ hội đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của Nhân dân trong dịp Tết. Công tác quản lý và tổ chức lễ hội ở địa phương đã tuân thủ quy định của Nhà nước về tổ chức và quản lý lễ hội, nội quy, quy định của Ban Tổ chức Lễ hội, đảm bảo các điều kiện về không gian, thời gian, địa điểm, vui tươi, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội, góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc Việt Nam. Đặc biệt trong tháng 3/2025, tỉnh đã tổ chức thành công các hoạt động Lễ kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk (10/3/1975 - 10/3/2025) và Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025 với nhiều hoạt động sôi nổi đầy ý nghĩa²⁹.

Về thể thao: Tiếp tục đẩy mạnh kêu gọi xã hội hóa cho việc tổ chức các hoạt động thể dục thể thao và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển về cơ sở vật chất trên địa bàn tỉnh. Triển khai Kế hoạch phát động “Cuộc vận động toàn dân rèn luyện thân thể thể thao gương Bác Hồ vĩ đại”; Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người năm 2025; Tổ chức Đua thuyền Độc mộc tại huyện Lắk; Lễ hội Voi tại huyện Buôn Đôn trong chương trình của Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột năm 2025. Tổ chức thành công giải Bóng chuyền giao hữu Cup Festival cà phê năm 2025 giữa Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao và Công ty TNHH MTV thể thao Bình Điền Long An từ ngày 11/3 -

²⁸ Kết quả: 06 cơ sở đạt yêu cầu, 02 cơ sở chưa đạt yêu cầu về ATTP cho chờ hoàn thiện theo quy định.

²⁹ Tổ chức thành công Lễ dâng hương, dâng hoa tại di tích quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột và Triển lãm “Đắk Lắk - 50 năm xây dựng và phát triển”; Hội chợ triển lãm ngành Cà phê và sản phẩm OCOP; Lễ hội đường phố; Hội thi Nhà nông đua tài; Lễ hội ánh sáng và đặc biệt là chương trình văn nghệ giao lưu với Đoàn nghệ thuật của tỉnh tự trị đặc biệt Jeonbuk - Hàn Quốc...

12/3/2025. Trong quý I/2025, ngành thể thao đăng ký tham gia tập huấn và thi đấu 10 giải thể thao với nhiều nội dung thi đấu ở các nhóm tuổi.

Du lịch: Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030; tuyên truyền các nội dung liên quan đến các hoạt động Lễ kỷ niệm 50 năm chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk (10/3/1975 - 10/3/2025) và Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025; một số doanh nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tham gia Hội chợ triển lãm chuyên ngành Cà phê và sản phẩm OCOP; phổ biến đến các cơ sở lưu trú việc chấp hành quy định pháp luật trong kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đặc biệt vào dịp lễ hội.

8. Tình hình cháy, nổ, bảo vệ môi trường và thiên tai

Tình hình cháy, nổ: Tháng 3/2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ cháy; không thay đổi so với tháng trước và giảm 33,33% cùng kỳ năm 2024, không có người chết và bị thương. Tổng giá trị thiệt hại 125 triệu đồng, giảm 71,59% so với tháng trước, giảm 71,91% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung quý I/2025, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ cháy, giảm 50,0% so với cùng kỳ năm trước, không có người chết và bị thương. Giá trị thiệt hại ước tính 565 triệu đồng, giảm 70,94% so với cùng kỳ năm trước.

Vi phạm môi trường: Tháng 03/2025 các cơ quan chức năng đã ra quyết định xử lý 02 vụ, số tiền xử phạt là 245 triệu đồng. Tính chung quý I/2025, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 26 vụ vi phạm môi trường, xử lý 26 vụ, tổng số tiền xử phạt 706 triệu đồng.

Thiên tai: Trong kỳ (từ 26/2/2025 đến 25/3/2025) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk xảy ra 1 đợt thiên tai mưa trái mùa. Mưa lớn (tập trung chủ yếu ở các huyện khu vực phía Đông tỉnh) gây ngập úng thiệt hại 456 ha lúa, trong đó xã Ea Kly (huyện Krông Pắc) 100 ha, xã Bình Hòa (huyện Krông Ana) 136 ha và xã Buôn Triết (huyện Lắk) 220 ha. Thiệt hại ước tính sơ bộ 1.400 triệu đồng.

Tính chung quý I/2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 đợt mưa lớn (mưa trái mùa), gây ngập úng 1.305,5 ha cây trồng (chủ yếu là cây lúa), trong đó 431 ha bị thiệt hại hoàn toàn, 516 ha thiệt hại từ 30 -70 ha và diện tích còn lại bị thiệt hại nhẹ dưới 30%. Giá trị thiệt hại ước tính 8.052 triệu đồng.

9. Tình hình an ninh, trật tự và an toàn giao thông

9.1. Tình hình an ninh trật tự

Cấp ủy, chính quyền và lực lượng vũ trang các cấp trong tỉnh đã chủ động nắm tình hình, phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các đối tượng phản động, chống đối. Các lực lượng vũ trang thường xuyên tuần tra, bám sát địa bàn, nhất là

tuyến biên giới và các địa bàn trọng điểm về an ninh, trật tự. Tập trung triển khai thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh về công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các sự kiện chính trị, Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025 và Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk và Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025. Đã điều tra, khám phá 108/180 vụ phạm tội về trật tự an toàn xã hội, đạt tỷ lệ 60,55%; án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng điều tra làm rõ 15/19 vụ (bắt 20 đối tượng), đạt tỷ lệ 78,94%

9.2. An toàn giao thông

Tình hình giao thông cơ bản được đảm bảo, không xảy ra ùn tắc, góp phần đảm bảo an ninh trật tự cho quần chúng nhân dân đón xuân, vui tết, lễ hội an toàn, lành mạnh. Việc thực hiện Nghị định 168/2024/NĐ-CP về việc "Quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ và trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe" đã tác động mạnh tới tâm lý và hành vi của người tham gia giao thông. Ước quý I/2025, số vụ tai nạn giao thông có giảm tuy nhiên số người chết vẫn tăng so cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 3/2025, trên địa bàn toàn tỉnh, đã xảy ra 29 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 21 người và bị thương 18 người (so với tháng trước giảm 19,44% về số vụ, giảm 27,59% về số người chết, giảm 18,18% về số người bị thương; so với cùng kỳ năm trước, tăng 7,41% về số vụ, tăng 16,67% về số người chết, tăng 5,88% về số người bị thương), ước giá trị thiệt hại là 648 triệu đồng. Tính chung quý I/2025, toàn tỉnh đã xảy ra 93 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 69 người và bị thương 57 người (So với cùng kỳ năm trước giảm 5,10% số vụ; tăng 6,15% số người chết; giảm 12,31% số người bị thương). Ước tính tổng giá trị thiệt hại là 1.226,2 triệu đồng.

C. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI 9 THÁNG CUỐI NĂM 2025

Nhằm thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng cuối năm 2025, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tiếp tục điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung thực hiện để bảo đảm đạt mục tiêu tăng trưởng 8%; tập trung triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2025; Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, cải cách thủ tục hành chính. Tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát việc chi tiêu ngân sách; thực hiện các biện pháp chống thất thu ngân sách Nhà nước và tình hình nợ đọng thuế; xem xét giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ để hoàn thành dự toán thu năm 2025.

- Tập trung chăm sóc cây trồng và thu hoạch vụ Đông Xuân, chuẩn bị triển khai sản xuất vụ Hè Thu năm 2025; bố trí thời vụ và cơ cấu giống sản xuất hợp lý. Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng trang trại, hiện đại, bền vững, an toàn dịch bệnh; triển khai công tác trồng rừng năm 2025; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư công trọng điểm, dự án thu hút đầu tư thuộc Ban Chỉ đạo 321 - Tỉnh ủy, dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột...

- Tiếp tục triển khai các giải pháp thúc đẩy hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh; lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng Báo cáo tiền khả thi các dự án đầu tư năng lượng (Nhà máy điện gió Ea sin 1; Nhà máy điện gió Krông Búk 3; Nhà máy điện gió Thuận Phong Đắk Lắk; Nhà máy điện gió Tân Lập - Ea Hồ; Nhà máy điện gió Krông Năng 1.1, 1.2; Nhà máy điện gió NT1, NT2; Nhà máy điện gió Ea Sin). Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm quảng bá các sản phẩm của địa phương và tăng cường triển khai công tác kết nối giao thương nhằm mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu.

- Đẩy mạnh xã hội hóa để huy động mọi nguồn lực phục vụ cho việc tổ chức dạy học, giáo dục. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo gắn với đổi mới công tác quản lý, đổi mới phương pháp dạy học, đánh giá, với cải cách hành chính.

- Nâng cao năng lực dự báo, giám sát và phát hiện dịch bệnh sớm, không chệch kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng. Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình tiêm chủng mở rộng, ứng dụng công nghệ thông tin từ quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử.

- Triển khai Kế hoạch quảng bá, xúc tiến du lịch tỉnh Đắk Lắk năm 2025, tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh trong năm 2025.

- Triển khai Chương trình hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử theo kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông. Triển khai Kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025. Tiếp tục triển khai thử nghiệm 5G trên địa bàn TP Buôn Ma Thuột./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại CTK (b/c);
- VP Tỉnh Ủy, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài Chính tỉnh;
- Lãnh đạo CCTK;
- Các phòng nghiệp vụ VPCC;
- Các Đội Thống kê;
- Lưu VT, TKTH.

CHI CỤC TRƯỞNG

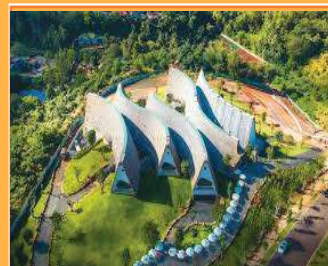
Đỗ Tấn Xuân



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

Quý I năm 2025



02623.856.008



cucthongkedaklak.gso.gov.vn



19 Lê Duẩn, TP Buôn Ma Thuột



KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

(So với cùng kỳ năm trước)

QUÝ I NĂM 2025

Tốc độ tăng trưởng GRDP

▲ 6,50%



Chỉ số phát triển công nghiệp

▲ 15,22%



Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

▲ 10,41%



Thu ngân sách trên địa bàn

▲ 46,83%



Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ

▲ 9,93%



Chỉ số giá tiêu dùng bình quân

CPI ▲ 6,00%

Số lượt khách du lịch theo tuor

▲ 7,84%



Doanh thu vận tải hàng hóa và DV hỗ trợ

▲ 16,05%

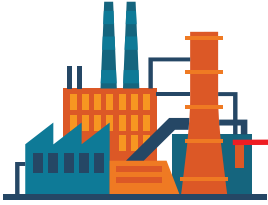


Kinh tế - Xã hội tỉnh Đắk Lắk năm 2024

Tốc độ tăng trưởng sản phẩm (GRDP) ước quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 5,14%
Nông, lâm nghiệp và
thủy sản



▲ 11,72%
Công nghiệp và
xây dựng



▲ 6,85%
Dịch vụ



▼ 5,57%
Thuế SP trừ
trợ cấp SP

▲ 6,50%



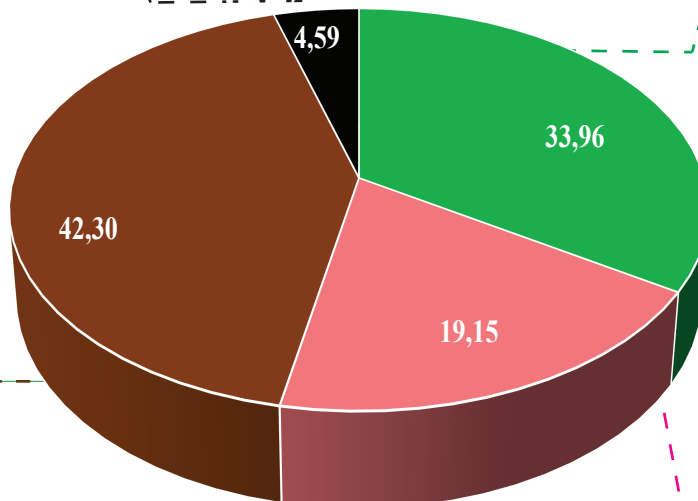
Cơ cấu GRDP ước quý I năm 2025



Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản

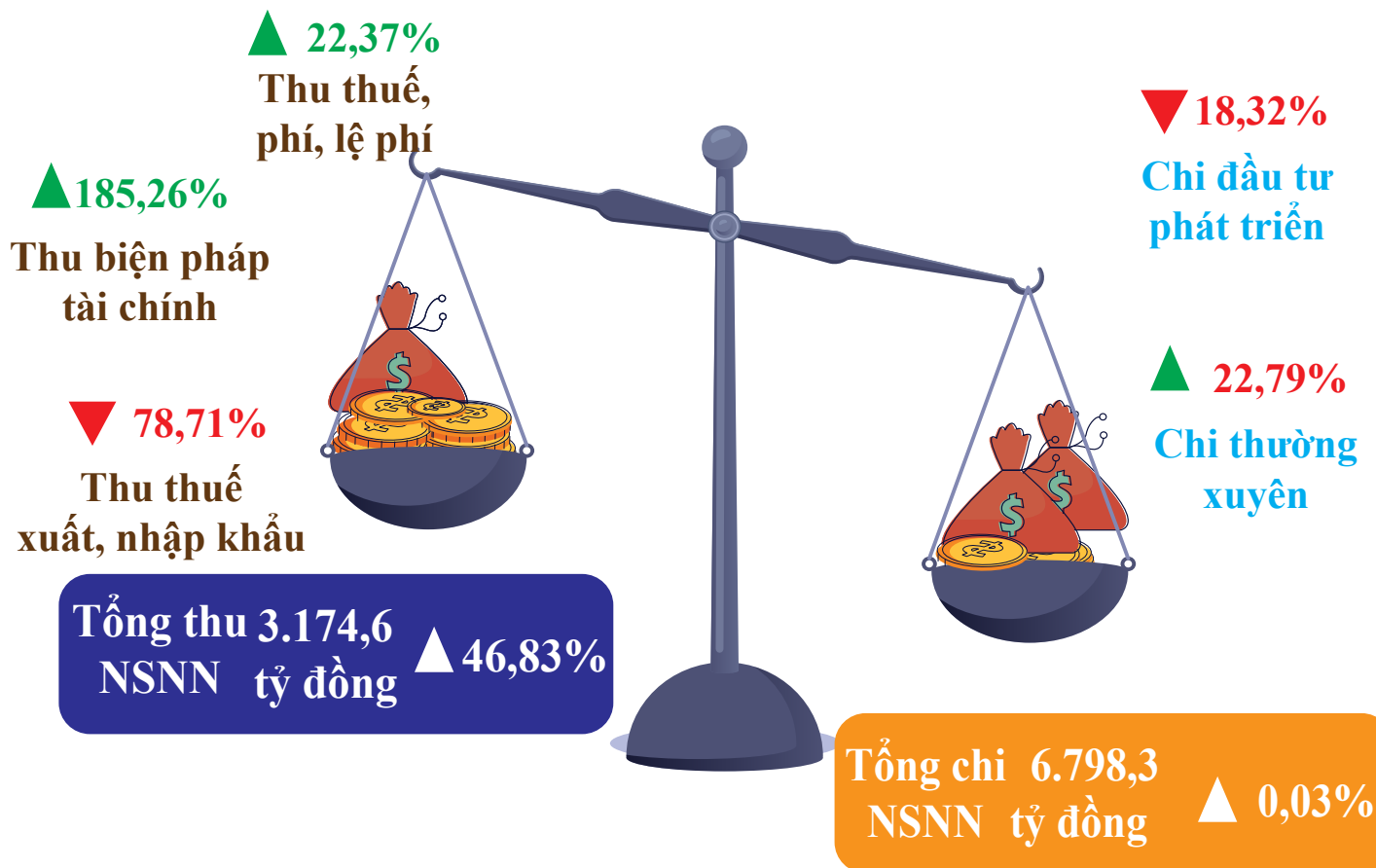


Dịch vụ



Công nghiệp và
xây dựng

Thu chi ngân sách nhà nước quý I năm 205



Vốn đầu tư thực hiện ước quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Nông nghiệp

Tính đến ngày 23/3/2025, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 69.360 ha, tăng 0,27% so với cùng kỳ năm trước.



▲ 1,74%

48.290 ha



Lúa đông xuân

▼ 4,21%

3.712 ha



Cây ngô

▼ 12,21%

1.935 ha



Khoai lang

▼ 11,36%

6.279 ha



Rau, đậu

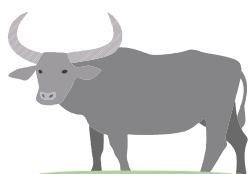
Chăn nuôi

Sản lượng thịt hơi quý I năm 2025



▲ 0,90%

5.720 tấn



▲ 2,29%

760 tấn



▲ 1,24%

53.490 tấn



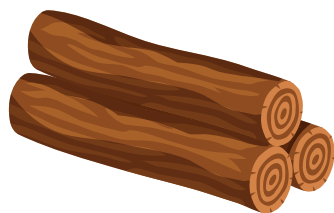
▲ 1,98%

26.209 tấn

Tính đến thời điểm cuối tháng 3/2025, đàn trâu ước 26.875 con, đàn bò là 256.861 con, đàn lợn 1.100.305 con và đàn gia cầm 17.695 nghìn con

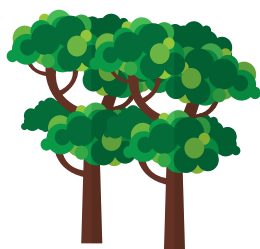


Lâm nghiệp



▲ 3,78%

85.300 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▲ 3,88%

207.625 Ste
Sản lượng củi
khai thác

Thủy sản

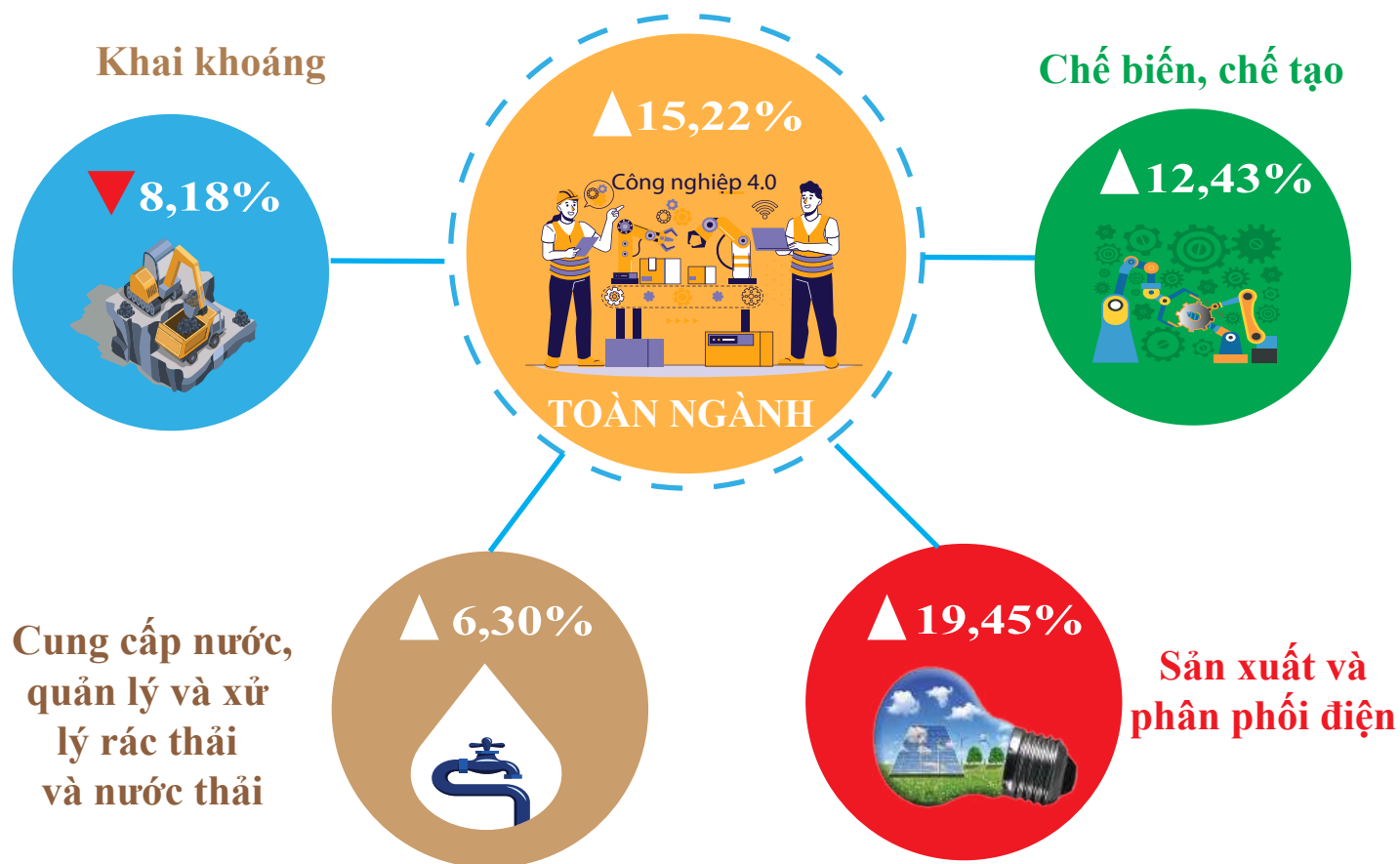
▲ 4,37%

4.367 tấn

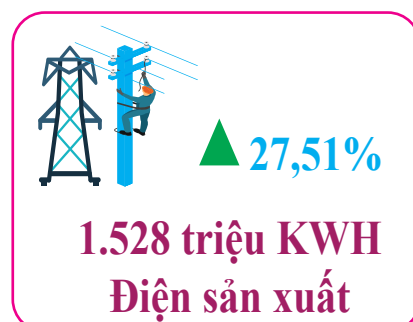
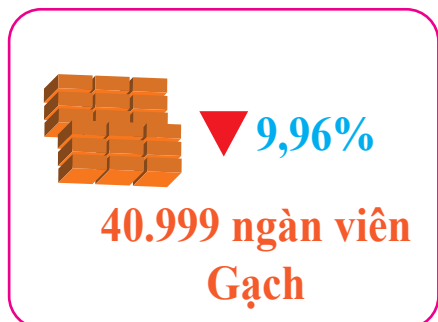
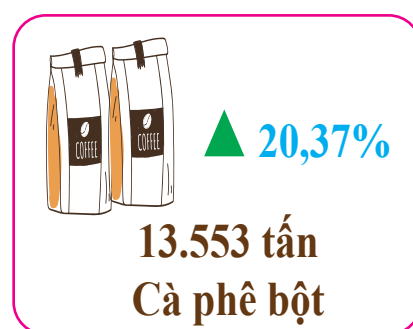
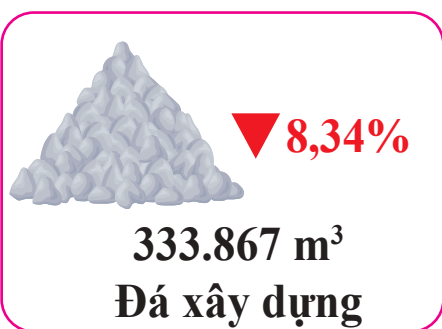


Sản lượng thủy sản

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

24.836,8 tỷ đồng



▲ 9,20%

Bán lẻ hàng hóa

2.525,6 tỷ đồng



▲ 13,83%

Lưu trú, ăn uống

13,3 tỷ đồng



▲ 4,98%

Du lịch

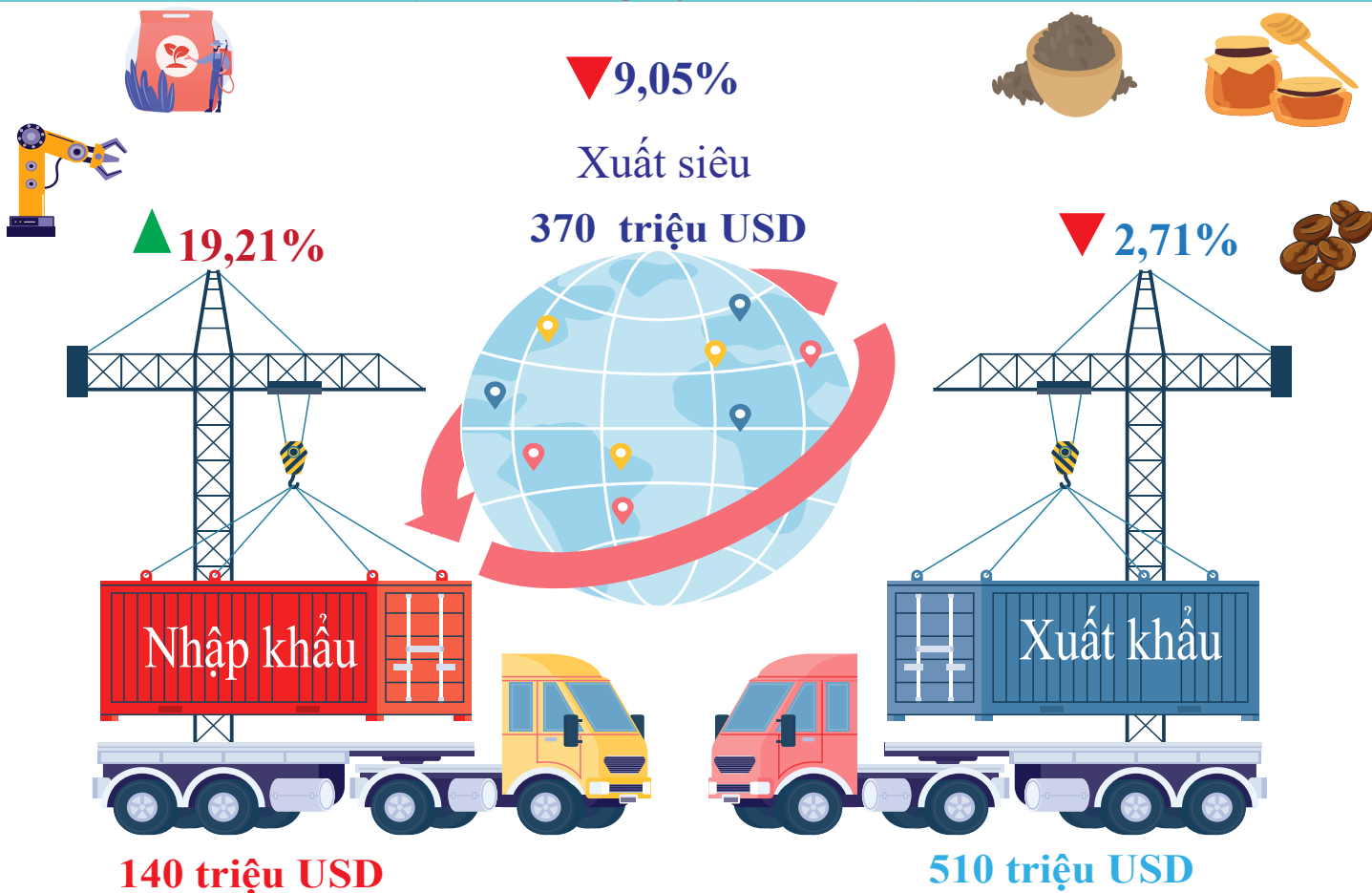
1.799,1 tỷ đồng



▲ 15,10%

Dịch vụ khác

Xuất, nhập khẩu quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Du lịch quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



▲ 33,73%

660.804 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

225.089 lượt
khách trong ngày

435.715 lượt
khách ngủ qua đêm

▲ 7,84%

1.499 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

1.283 lượt
khách trong nước

216 lượt
khách đi quốc tế



Chỉ số giá tiêu dùng

105,66%

CPI tháng 3/2025
so với
tháng 3/2024



100,09%

CPI
tháng 3/2025
so với tháng trước

106,00%

Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân quý I
năm 2025

115,19%

Chỉ số giá vàng
bình quân quý I
năm 2025



103,67%

Chỉ số giá
đô la bình quân
quý I năm 2025



Phát triển doanh nghiệp quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 1,43%

355 doanh nghiệp



Doanh nghiệp đăng ký mới

▲ 259,46%

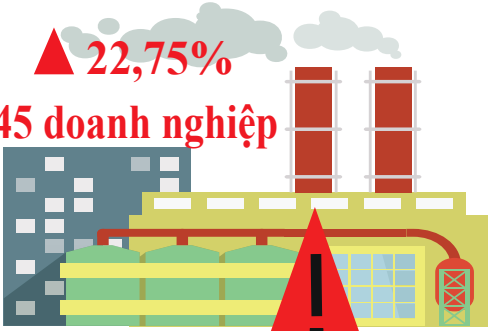
11.607 tỷ đồng



Vốn đăng ký

▲ 22,75%

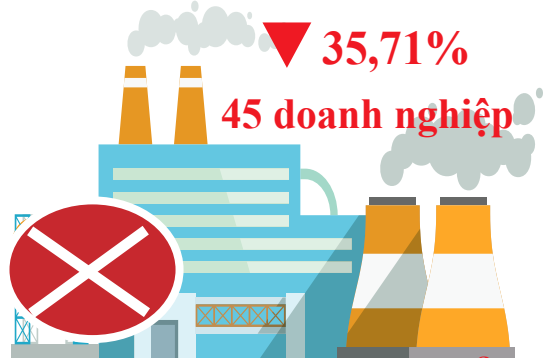
545 doanh nghiệp



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

▼ 35,71%

45 doanh nghiệp



Doanh nghiệp giải thể

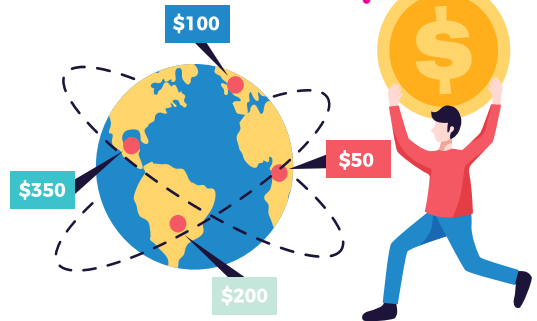
Thu hút đầu tư quý I năm 2025

Đã phê duyệt 04 dự án đầu tư



Vốn 115,9 tỷ đồng

ODA 01 dự án



Ngân hàng quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 18,00%



Tổng nguồn vốn huy động 98.500 tỷ đồng



▲ 14,80%



Tổng dư nợ cho vay 174.200 tỷ đồng

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▼ 0,57%



Vận tải hành khách

▲ 10,76%



Vận tải hàng hóa

▲ 16,05%
1.011 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 56,95%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 29,13%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

3.634 nghìn HK ▼ 14,99%

Vận chuyển

Vận tải hàng hóa

976 nghìn tấn ▲ 24,49%



404 triệu lượt
HK.km ▲ 3,77%

Luân chuyển



266 triệu
tấn.km ▲ 33,09%

Lao động đang làm việc và tỷ lệ thất nghiệp quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

▲ 1,61%
1.150.384
người

Tỷ lệ thất nghiệp
là 1,04%; giảm 0,14
điểm phần trăm
so với cùng kỳ



LLLĐ từ 15t trở lên
ước quý I năm 2025

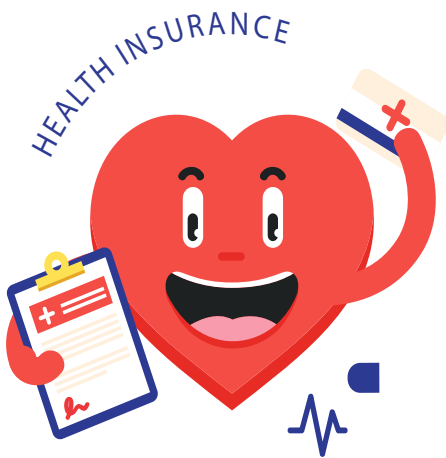
Tỷ lệ thất nghiệp
ước quý I năm 2025

An sinh xã hội quý I năm 2025

789.362
thẻ

96,4
tỷ đồng

551,2
tỷ đồng



Số thẻ BHYT cấp miễn
phí cho các đối tượng

Hỗ trợ người
có công và
thân nhân

Hỗ trợ cho các
đối tượng bảo trợ
xã hội

Y tế quý I năm 2025

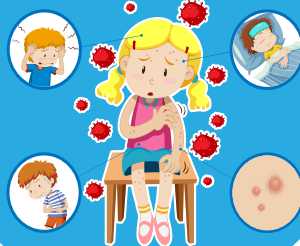
Sốt xuất huyết

126 trường hợp, 0 tử vong



Tay chân miệng

106 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

118 trường hợp, 0 tử vong



2 trường hợp, 0 tử vong



02 trường hợp, 02 tử vong



Sốt rét

Bệnh dại

An toàn vệ sinh thực phẩm và Cháy nổ quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

vụ ngộ độc thực phẩm



không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào

▼ 50,00%
4 vụ cháy nổ



0 người chết, 0 người bị thương
thiệt hại 565 triệu đồng

Tai nạn giao thông quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Thiệt hại do thiên tai quý I năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Xảy ra 2 đợt mưa lớn gây ngập úng 1.305,5ha cây trồng (chủ yếu là cây lúa) trong đó 431 ha bị thiệt hại hoàn toàn. Giá trị thiệt hại ước tính 8.052 triệu đồng

PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025

Gồm có:

- 1 Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
- 2 Sản xuất Nông nghiệp
- 3 Sản phẩm chăn nuôi
- 4 Kết quả sản xuất lâm nghiệp
- 5 Sản lượng thủy sản
- 6 Chỉ số sản xuất Công nghiệp tháng 3 năm 2025
- 7 Chỉ số sản xuất Công nghiệp quý I năm 2025
- 8 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 năm 2025
- 9 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I năm 2025
- 10 Vốn đầu tư toàn xã hội
- 11 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
- 12 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
- 13 Doanh thu bán lẻ hàng hóa
- 14 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
- 15 Chỉ số giá tiêu dùng
- 16 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
- 17 Vận tải hành khách và hàng hóa
- 18 Trật tự an toàn xã hội

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn quý I năm 2025

Triệu đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2024
GRDP	30.897.728	100,00	12.706.647	106,50
TỔNG SỐ	29.478.776	95,41	12.122.346	107,16
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	10.491.953	33,96	3.723.948	105,14
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	10.348.743	33,49	3.630.737	105,20
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	128.537	0,42	84.745	102,59
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	14.673	0,05	8.466	104,50
Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)	5.918.205	19,15	2.201.860	111,72
B. Khai khoáng	56.833	0,18	31.520	93,30
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.267.722	4,10	522.491	107,56
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.285.969	10,63	922.876	119,22
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	101.793	0,33	59.807	106,53
F. Xây dựng	1.205.888	3,90	665.166	107,09
Khu vực III (Dịch vụ)	13.068.618	42,30	6.196.538	106,85
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	4.329.061	14,01	1.520.434	104,43
H. Vận tải kho bãi	250.641	0,81	140.646	113,17
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	582.919	1,89	288.173	111,88
J. Thông tin và truyền thông	710.766	2,30	644.836	104,83
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.411.541	4,57	838.493	107,81
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.024.098	3,31	596.931	103,15
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	301.147	0,97	198.425	105,71
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	197.791	0,64	125.024	116,90
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH	1.226.914	3,97	613.618	111,03
P. Giáo dục và đào tạo	1.646.940	5,33	859.129	109,41
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.170.210	3,79	246.701	102,98
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	88.463	0,29	56.282	101,85
S. Hoạt động dịch vụ khác	121.070	0,39	64.853	107,93
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	7.057	0,02	2.993	105,46
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
II. Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm	1.418.952	4,59	584.301	94,43
Thuế sản phẩm	1.418.952	4,59	584.301	94,43
Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	1.823	0,01	1.545	65,19
VAT và các loại thuế SP khác còn lại	1.417.129	4,59	582.756	94,54
Trợ cấp sản phẩm	-	-	-	-

2. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tính đến 31/3/2025

2.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	7.858.000	9.000.000	2.341.018	833.598	3.174.616	40,40	35,27	146,83
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
I.Thu nội địa	7.783.000	8.908.000	2.335.404	832.231	3.167.635	40,70	35,56	148,76
1.1. Thu Thuế và phí	5.666.500	5.766.500	1.509.261	622.277	2.131.538	37,62	36,96	122,37
T.đó: - Thu từ XNQD TW	590.000	590.000	128.377	40.776	169.153	28,67	28,67	122,31
- Thu từ XNQD ĐP	78.000	78.000	22.493	6.785	29.278	37,54	37,54	119,81
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	74.000	74.000	45.039	526	45.565	61,57	61,57	151,16
- Thu từ khu vực ngoài QD	2.680.000	2.718.620	760.525	308.745	1.069.270	39,90	39,33	112,94
- Thuế SD đất nông nghiệp	500	500	186	169	355	71,00	71,00	63,85
1.2.Thu biện pháp tài chính	1.951.500	2.961.500	778.374	193.053	971.427	49,78	32,80	285,26
T.đó: - Thu cấp quyền sử dụng đất	1.750.000	2.740.000	725.037	170.645	895.682	51,18	32,69	312,64
1.3.Thu sổ số kiến thiết	165.000	180.000	47.769	16.901	64.670	39,19	35,93	137,91
II. Thuế XK, NK hải quan thu	75.000	92.000	5.614	1.367	6.981	9,31	7,59	21,29

2.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	26.771.218	28.189.634	4.517.458	2.280.836	6.798.294	25,39	24,12	100,03
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
<i>Trong đó:</i>								
- Chi đầu tư phát triển	7.395.376	8.420.376	2.662.894	410.819	3.073.713	41,56	36,50	81,68
- Chi thường xuyên (bao gồm chi dự phòng)	18.953.191	19.246.943	1.854.564	1.870.017	3.724.581	19,65	19,35	122,79
- Chi bổ sung quỹ DTTC	1.440	1.440	-	-	-	-	-	-
- Chi trả nợ lãi	2.100	2.100	-	-	-	-	-	-
- Chi dự phòng	419.111	456.915	-	-	-	-	-	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	61.860	-	-	-	-	-	-

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23 tháng 3 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	69.174	69.360	100,27
Lúa đông xuân	47.465	48.290	101,74
Các loại cây khác			
Ngô	3.875	3.712	95,79
Khoai lang	2.204	1.935	87,79
Sắn	1.549	3.015	194,64
Mía	1.113	1.448	130,10
Đậu các loại	1.467	1.398	95,30
Rau các loại	5.617	4.881	86,90
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)	-	-	-
Lúa đông xuân			
Các loại cây khác			
Ngô	-	-	-
Khoai lang	-	-	-
Sắn	-	-	-
Mía	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Rau, đậu các loại	-	-	-

4. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2025

	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	53.490	101,24
Thịt trâu	760	102,29
Thịt bò	5.720	100,90
Thịt gia cầm	26.209	101,98
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	164.438	102,43
Sữa (Tấn)	7,20	102,86

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	85.300	103,78
Sản lượng củi khai thác (ste)	207.625	103,88
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	56	113,55
Cháy rừng (Ha)		
Chặt, phá rừng (Ha)	56	104,52

6. Sản lượng thủy sản

ĐVT: tấn

	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.367	104,37
Cá	4.278	104,38
Tôm	12	102,67
Thủy sản khác	77	104,28
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.867	104,48
Cá	3.848	104,48
Tôm	3	98,48
Thủy sản khác	17	104,35
Sản lượng thủy sản khai thác	500	103,61
Cá	430	103,51
Tôm	9	103,91
Thủy sản khác	61	104,26

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2025

	Tháng 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Tổng số	131,99	103,06	116,78	115,22
B.Khai khoáng	95,70	120,86	102,61	91,82
+ Khai khoáng khác	95,70	120,86	102,61	91,82
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	141,34	108,53	115,81	112,43
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	152,07	108,16	116,28	116,59
+ Sản xuất đồ uống	97,50	161,84	112,84	100,70
+ Sản xuất trang phục	121,99	105,73	139,70	118,15
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	200,36	101,17	191,51	196,20
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	109,09	102,81	100,22	89,48
+ In, sao chép bản ghi các loại	82,92	71,06	205,73	61,76
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,67	87,82	135,09	94,45
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	124,24	101,21	123,69	122,95
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,45	108,82	110,70	86,68
+ Sản xuất kim loại	148,48	108,29	130,46	119,22
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,32	112,36	106,20	103,54
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	195,80	100,00	97,9	117,48
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	51,65	122,85	94,97	61,14
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,71	101,24	110,02	104,29
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	129,63	105,79	111,81	115,78
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	122,82	95,55	118,78	119,45
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	122,82	95,55	118,78	119,45
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,25	104,11	110,86	106,30
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,60	106,20	113,75	105,84
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	102,52	101,09	106,73	106,96

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2025

	Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2025 so với quý trước	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	108,34	91,33	115,22
B.Khai khoáng	140,27	90,50	91,82
+ Khai khoáng khác	140,27	90,50	91,82
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	123,03	108,41	112,43
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	122,87	128,03	116,59
+ Sản xuất đồ uống	119,06	76,60	100,70
+ Sản xuất trang phục	156,65	88,14	118,15
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	198,52	100,19	196,20
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	117,81	77,68	89,48
+ In, sao chép bản ghi các loại	48,78	27,19	61,76
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90,35	82,32	94,45
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,78	107,74	122,95
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,48	100,18	86,68
+ Sản xuất kim loại	155,13	70,11	119,22
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	132,49	19,50	103,54
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	177,74	98,25	117,48
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	56,95	82,68	61,14
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	77,66	104,29
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	121,83	91,23	115,78
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	98,17	76,56	119,45
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	98,17	76,56	119,45
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,08	100,74	106,30
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,08	106,70	105,84
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	117,44	93,4	106,96

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Đá granit, pophia, bazan	M3					
Đá xây dựng khác	M3	107.785	130.382	333.867	102,48	91,66
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	7.754	9.450	25.571	117,19	135,41
Đường RS	Tấn	15.334	18.000	47.772	113,26	101,15
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	4.909	5.147	13.553	117,58	120,37
Thức ăn gia súc	Tấn	450	500	4.750	133,69	215,42
Bia đóng chai	1000 lít	3.325	6.924	14.550	115,29	99,36
Nước tinh khiết	1000 lít	2.078	2.209	5.884	103,64	100,83
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	625	617	1.663	168,24	122,55
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	170	172	515	191,11	195,82
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	173	175	520	192,31	196,97
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	-	-	-	-
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	3.800	4.500	8.720	121,62	50,11
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	21	15	49	205,73	61,76
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	409	419	1.367	274,93	50,68
Phân vi sinh	Tấn	939	999	2.885	166,99	139,63
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	486	367	1.934	178,78	102,95
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	150	152	447	123,58	122,80
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	7	5	19	178,57	182,69

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gôm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	13.790	14.772	40.999	105,01	90,04
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	18.948	20.795	60.460	113,83	79,58
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng \geq 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	12.005	13.000	34.020	130,46	119,22
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	128	155	336	43,02	48,77
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	10.322	10.446	34.205	367,64	339,67
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	1.459	2.204	3.681	1.668,10	1.722,86
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	11	10	32	142,86	188,24
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	5.407	6.273	19.962	86,64	63,50
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	2.387	3.804	7.554	89,47	34,20
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	830	840	2.537	110,02	104,29
Điện thủy điện	Triệu KWh	221	235	838	184,11	146,66
Điện gió	Triệu KWh	111	70	311	99,96	122,79
Điện mặt trời	Triệu KWh	120	135	378	101,88	101,36
Điện thương phẩm	Triệu KWh	202	210	587	82,22	91,72
Nước uống được	1000 m3	3.776	4.010	11.192	113,75	105,84
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.339	7.419	22.315	106,73	106,96

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý IV năm 2024	Ước tính quý I năm 2025	Quý I năm 2025	
				so với quý trước(%)	So với cùng kỳ(%)
Đá granit, pophia, bazan	M3				
Đá xây dựng khác	M3	369.499	333.867	90,36	91,66
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	23.783	25.571	107,52	135,41
Đường RS	Tấn	30.977	47.772	154,22	101,15
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	10.722	13.553	126,40	120,37
Thức ăn gia súc	Tấn	10.500	4.750	45,24	215,42
Bia đóng chai	1000 lít	20.929	14.550	69,52	99,36
Nước tinh khiết	1000 lít	5.390	5.884	109,18	100,83
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.201	1.663	75,56	122,55
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	514	515	100,19	195,82
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	519	520	100,19	196,97
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	-	-	-
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	35.920	8.720	24,28	50,11
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	179	49	27,19	61,76
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	284	1.367	480,75	50,68
Phân vi sinh	Tấn	849	2.885	339,58	139,63
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	2.850	1.934	67,85	102,95

	Đơn vị tính	Thực hiện quý IV năm 2024	Ước tính quý I năm 2025	Quý I năm 2025	
				so với quý trước(%)	So với cùng kỳ(%)
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	414	447	107,97	122,80
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	28	19	67,86	182,69
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	67.824	40.999	60,45	90,04
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	56.893	60.460	106,27	79,58
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng \geq 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	48.525	34.020	70,11	119,22
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	25.851	336	1,30	48,77
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	40.684	34.205	84,07	339,67
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	7.462	3.681	49,33	1.722,86
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	27	32	118,52	188,24
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	23.571	19.962	84,69	63,50
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	11.826	7.554	63,88	34,20
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	3.267	2.537	77,66	104,29
Điện thủy điện	Triệu KWh	1.571	838	53,37	146,66
Điện gió	Triệu KWh	313	311	99,52	122,79
Điện mặt trời	Triệu KWh	339	378	111,67	101,36
Điện thương phẩm	Triệu KWh	560	587	104,93	91,72
Nước uống được	1000 m3	10.490	11.192	106,70	105,84
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	23.893	22.315	93,40	106,96

11. Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành

Triệu đồng; %

	Thực hiện quý IV năm 2024	Ước tính quý I năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TỔNG SỐ	11.288.672	8.352.920	110,41
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.774.108	1.941.538	138,13
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	4.118	223	0,88
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	110.142	61.008	35,11
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	87.973	49.102	15,77
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	8.276.180	5.552.712	108,41
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	534.658	460.192	155,61
Vốn huy động khác	501.493	288.145	124,43

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Quý I năm 2025 so với kế hoạch (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	524.124	659.042	1.799.744	17,90	138,23
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	497.953	545.753	1.472.406	18,07	160,66
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	124.902	185.601	368.827	19,53	135,10
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5.167	93.251	119.302	12,90	3139,53
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	372.985	310.202	1.022.647	18,35	159,99
- Vốn nước ngoài (ODA)	66	39.540	46.756	11,61	10186,49
- Xổ số kiến thiết	-	2.650	25.908	12,80	682,87
- Vốn khác	-	7.760	8.268	10,06	-
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	26.171	113.289	327.338	17,17	84,90
- Vốn cân đối ngân sách huyện	26.171	113.289	327.338	17,17	84,90
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	26.171	113.289	327.338	17,17	84,90
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
- Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-

13. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 3 và quý I năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước tính tháng 03 năm 2025	Cộng dồn quý I năm 2025	Ước tính tháng 03 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 03 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	9.143.753	9.786.335	29.174.805	107,03	114,41	109,93
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
Doanh thu bán lẻ	7.752.373	8.279.245	24.836.772	106,80	112,76	109,20
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	806.179	883.959	2.525.639	109,65	126,89	113,83
Lữ hành	4.308	6.240	13.268	144,85	76,57	104,98
Dịch vụ khác	580.893	616.891	1.799.126	106,20	121,80	115,10

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.752.373	8.279.245	24.836.772	112,76	109,20
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	3.016.861	3.181.625	9.380.653	116,68	106,01
Hàng may mặc	272.972	308.607	933.771	108,96	103,22
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.014.248	1.108.705	3.445.961	115,66	114,04
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	28.426	33.977	97.425	115,49	112,16
Gỗ và vật liệu xây dựng	532.870	581.135	1.740.617	134,29	129,11
Ô tô các loại	204.100	250.179	673.674	164,99	146,55
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	798.429	841.306	2.712.721	88,83	106,88
Xăng, dầu các loại	1.281.124	1.368.202	4.056.942	100,34	101,16
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	17.751	17.127	54.188	100,17	95,69
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	242.387	243.368	708.188	122,88	116,67
Hàng hóa khác	210.485	209.304	643.116	139,39	109,68
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	132.720	135.710	389.516	161,66	141,13

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2025**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm 2025	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.391.380	1.507.090	4.338.033	124,42	114,32
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	806.179	883.959	2.525.639	126,89	113,83
Dịch vụ lưu trú	81.914	114.160	290.218	172,87	157,73
Dịch vụ ăn uống	724.265	769.799	2.235.421	122,07	109,86
Du lịch lữ hành	4.308	6.240	13.268	76,57	104,98
Dịch vụ tiêu dùng khác	580.893	616.891	1.799.126	121,80	115,10

**16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 năm 2025**

%

	Tháng 3 năm 2025 so với:				Bình quân quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 2 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	124,79	105,66	102,01	100,09	106,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,61	105,78	101,36	100,09	106,31
<i>Trong đó:</i> Lương thực	136,51	99,31	97,57	99,60	101,42
Thực phẩm	131,80	106,55	101,89	100,17	107,05
Ăn uống ngoài gia đình	96,50	108,54	102,64	100,20	107,26
Đồ uống và thuốc lá	125,46	104,73	101,43	100,11	105,01
May mặc, mũ nón và giày dép	120,64	105,27	101,71	100,34	105,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng	149,87	114,52	102,97	101,10	114,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	122,32	102,29	101,03	100,38	102,04
Thuốc và dịch vụ y tế	129,30	116,76	115,50	100,03	116,48
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	133,03	121,73	120,37	100,09	121,18
Giao thông	113,44	96,87	100,44	98,83	98,15
Bưu chính viễn thông	96,02	98,27	99,36	99,98	98,29
Giáo dục	119,76	105,68	100,07	100,01	105,69
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	117,50	106,33	100,00	100,00	106,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	115,65	99,55	99,39	99,82	99,64
Hàng hóa và dịch vụ khác	130,91	108,34	101,62	100,20	108,47
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	228,75	116,25	109,99	104,02	115,19
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,48	103,50	100,88	100,91	103,67

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	334.950	1.010.848	100,58	117,90	116,05
Vận tải hành khách	108.841	322.667	100,10	104,20	99,43
Đường bộ	108.841	322.667	100,10	104,20	99,43
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	112.765	345.603	98,99	109,92	110,76
Đường bộ	112.765	345.603	98,99	109,92	110,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	74.060	224.198	106,45	163,14	156,95
Bốc xếp	-	-	-	-	-
Kho bãi	74.060	224.198	106,45	163,14	156,95
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Bưu chính, chuyển phát	39.284	118.380	96,27	124,10	129,13

18. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.240	3.634	105,26	88,76	85,01
Đường bộ	1.240	3.634	105,26	88,76	85,01
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	136	404	100,35	105,49	103,77
Đường bộ	136	404	100,35	105,49	103,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	317	976	101,28	124,31	124,49
Đường bộ	317	976	101,28	124,31	124,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	87	266	100,51	124,93	133,09
Đường bộ	87	266	100,51	124,93	133,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

19. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 3 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 3 năm 2025	Tháng 3 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	29	93	80,56	107,41	94,90
Đường bộ	"	29	93	80,56	107,41	94,90
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	21	69	72,41	116,67	106,15
Đường bộ	"	21	69	72,41	116,67	106,15
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	18	57	81,82	105,88	87,69
Đường bộ	"	18	57	81,82	105,88	87,69
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	4	100,00	66,67	50,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	125	565	28,41	28,09	29,06